

Ngày soạn : 1/8/2017

Ngày giảng :

TIẾT 1: BÀI MỞ ĐẦU

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Xác định được vị trí của con người trong tự nhiên.
- Phân biệt được những đặc điểm chỉ có ở con người mà không có ở động vật.
- Phân tích được nhiệm vụ môn học.
- Tìm ra ít nhất 2 phương pháp học tập bộ môn.

2. Kỹ năng

- Xác định chính xác vai trò của con người trong tự nhiên.
- Phân biệt nhanh sự khác nhau giữa con người và động vật.
- Quan sát tranh ảnh, thí nghiệm để rút ra kiến thức.

3. Thái độ

- Vệ sinh tốt cá nhân.
- Lắng nghe, yêu thích môn học.
- Có phương pháp học tập tích cực.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Phân tích, tổng hợp kiến thức.

II. CHUẨN BỊ :

- GV: Chuẩn bị giáo án, kiến thức liên quan tới bài học
- HS: Nghiên cứu bài học ở nhà.

III. PHƯƠNG PHÁP .

- Trực quan, giảng giải, đàm thoại, thảo luận nhóm.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Ổn định lớp (1')

2. Kiểm tra bài cũ (không kiểm tra)

3. Bài mới

- Mở bài : (1')

Ở lớp 6,7 các em đã được tìm hiểu về 2 sinh vật khá gần gũi ở quanh ta đây chính là động vật và thực vật. Sang lớp 8 các em sẽ được tìm hiểu về chính bản thân mình qua môn : Cơ thể người và Vệ sinh

Vậy tìm hiểu về cơ thể người để làm gì ?....

- Các hoạt động

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* HĐ1: Tìm hiểu vị trí của con người trong tự nhiên (12')	
	I. <u>Vị trí của con người trong tự</u>

- GV: ? <i>Mối quan hệ giữa bộ môn Cơ thể người và Vệ sinh với các ngành nghề trong xã hội (những môn KH khác)</i> - HS chỉ ra mối liên quan giữa bộ môn và môn TDDT mà các em đang học	- Thấy rõ mối liên quan giữa môn học với các môn khoa học khác như y học, TDDT, điêu khắc, hội họa...
* HĐ3: Tìm hiểu các phương pháp học tập bộ môn (8')	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin sgk và trả lời câu hỏi: ? <i>Hãy nêu các phương pháp cơ bản học tập bộ môn</i> - HS đọc thông tin, trả lời: - GV lấy VD cụ thể minh họa cho các phương pháp mà HS nêu ra - GV chốt kiến thức	<u>III. Phương pháp học tập bộ môn cơ thể người và vệ sinh</u> - Quan sát tranh, mô hình, tiêu bản, mẫu vật. - Bảng thí nghiệm - Vận dụng kiến thức giải thích thực tế

4. Củng cố : (6')

? Trình bày những đặc điểm giống nhau và khác nhau giữa người và động vật thuộc lớp thú?

? Trình bày nhiệm vụ và các phương pháp học tập bộ môn?

5. HDVN (2')

- Học bài.

- Tìm hiểu trước bài cấu tạo cơ thể người.

+ Kể trước bảng 2. Thành phần, chức năng của các hệ cơ quan (sgk tr. 9).

+ Cơ thể người được chia làm mấy phần?

+ Kể tên các hệ cơ quan và chức năng của chúng?

Ngày soạn: 1/8/2017

Ngày giảng:

CHƯƠNG I. KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI

TIẾT 2: CẤU TẠO CƠ THỂ NGƯỜI

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Trình bày được các phần của cơ thể người.
- Liệt kê được các cơ quan trong từng hệ cơ quan.
- Phân tích được chức năng của các hệ cơ quan.

2. Kỹ năng

- Trình bày chính xác các phần của cơ thể người.
- Liệt kê đầy đủ các cơ quan trong hệ cơ quan.
- Phân tích chính xác chức năng của từng hệ cơ quan.

3. Thái độ

- Tham gia tích cực bài giảng.
- Tìm tòi, nghiên cứu khoa học.
- Yêu thích môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Phát triển năng lực hợp tác nhóm
- Phân tích, tổng hợp kiến thức.
- Giải quyết vấn đề

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Chuẩn bị tranh về cơ thể người.
- HS: kẻ bảng 2 sgk/9 vào vở

III. PHƯƠNG PHÁP .

Trực quan, giảng giải, đàm thoại, thảo luận nhóm.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Ổn định lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (3')

Gv tổ chức 1 trò chơi:

- Luật chơi: 1 bạn trả lời đúng sẽ chỉ bất kỳ bạn khác trong lớp trả lời tiếp. Câu trả lời không được trùng với người trước.

? Em kể sự khác nhau giữa con người với động vật?

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

Kể tên các hệ cơ quan của động vật thuộc lớp Thú

Con người có những hệ cơ quan giống như Thú không? Bài học

- Các hoạt động

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* HD1: Tìm hiểu về cấu tạo cơ thể người (34')	
* <u>VĐ 1</u>: Tìm hiểu các phần cơ thể - GV yêu cầu HS quan sát H2.1, H2.2 và mô hình người kết hợp với tự tìm hiểu bản thân, thảo luận nhóm 5 phút trả lời các câu hỏi mục ▼ : ? <i>Cơ thể người gồm mấy phần? Kể tên các phần đó?</i> ? <i>Khoang ngực ngăn cách với khoang bụng nhờ cơ quan nào?</i> ? <i>Những cơ quan nào nằm trong khoang ngực?</i> ? <i>Những cơ quan nào nằm trong khoang bụng?</i> - HS thảo luận và đưa ra đáp án: + Cơ thể chia thành 3 phần: Đầu, thân, tay Chân. + Cơ hoành ngăn cách khoang ngực và khoang bụng. + Khoang ngực chứa tim và phổi. + Khoang bụng chứa dạ dày, ruột, gan, tụy, thận, bóng đái và cơ quan sinh sản. - GV chốt kiến thức cho HS trên tranh, mô hình : + Cơ hoành, vị trí các cơ quan trong cơ thể người giống với thú → chứng tỏ người có nguồn gốc từ động vật + Không tác động mạnh vào một số cơ quan: tim, phổi *<u>VĐ 2</u> Tìm hiểu các hệ cơ quan - GV : ? <i>Hệ cơ quan là gì</i> - HS: đọc mục ■ trả lời - GV y/c HS q/s mô hình người (hoặc tranh) và hoàn thành bảng 2 SGK/9. - HS hoàn thành bảng vào phiếu học tập (vở kẻ trước). - GV kẻ bảng 2 lên bảng và yêu cầu HS lần	I. <u>Cấu tạo</u> 1. <u>Các phần cơ thể</u> - Da bao bọc toàn bộ cơ thể - Cơ thể gồm 3 phần: Đầu , thân, tay chân - Cơ hoành ngăn cách khoang ngực và khoang bụng 2. <u>Các hệ cơ quan</u>

lượt lên hoàn thành từng hệ cơ quan. - HS lên điền bảng, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và nêu câu hỏi: <i>? Ngoài những hệ cơ quan trên còn có những hệ cơ quan nào?</i> -HS nêu được: hệ sinh dục và hệ nội tiết - GV chốt kiến thức và ghi bảng	- Bảng thành phần, chức năng của các hệ cơ quan.
* HD2: Tìm hiểu về sự phối hợp hoạt động của các hệ cơ quan	
	II. Sự phối hợp hoạt động của hệ các cơ quan (1') - sgk.

4. Củng cố : (3')

? Cơ thể người có mấy hệ cơ quan? Chỉ rõ thành phần và chức năng của các hệ cơ quan?

? Vận dụng kiến thức giải thích hiện tượng : Thấy trời mưa chạy nhanh về nhà

5. H DVN: (2')

- Học bài
- Ôn lại cấu tạo TBT

PHIẾU HỌC TẬP: THÀNH PHẦN, CHỨC NĂNG CỦA CÁC HỆ CƠ QUAN

Hệ cơ quan	Các cơ quan trong hệ cơ quan	Chức năng của hệ cơ quan
Hệ vận động	Cơ và xương	Vận động và di chuyển
Tiêu hóa	Miệng, ống tiêu hóa, tuyến tiêu hóa	Biến đổi thức ăn cung cấp chất dinh dưỡng cho cơ thể
T tuần hoàn	Tim và hệ mạch	Vận chuyển, trao đổi chất dinh dưỡng tới tế bào, mang chất thải CO ₂ từ tế bào tới cơ quan bài tiết
Hô hấp	Đường dẫn khí, phổi	Thực hiện trao đổi khí oxi và khí cacbonic giữa cơ thể và môi trường
Bài tiết	Thận, ống dẫn nước tiểu và bóng đái	Lọc máu tạo nước tiểu
Thần kinh	Não, tủy, dây TK, hạch TK	Điều hòa, điều khiển, phối hợp hoạt động của các cơ quan

Ngày soạn: 1/8/2017

Ngày giảng:

TIẾT 3: TẾ BÀO

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Trình bày được thành phần cấu trúc cơ bản của tế bào gồm màng tế bào, chất tế bào, nhân.
- Phân biệt được chức năng từng cấu trúc của tế bào.
- Chứng minh được tế bào là đơn vị cấu trúc và đơn vị chức năng của cơ thể.

2. Kĩ năng

- Trình bày rõ ràng thành phần cấu trúc cơ bản của tế bào gồm màng tế bào, chất tế bào, nhân.
- Phân biệt chính xác chức năng từng cấu trúc của tế bào.
- Lập luận chặt chẽ chứng minh tế bào là đơn vị cấu trúc và đơn vị chức năng của cơ thể.

3. Thái độ

- Hăng hái phát biểu bài.
- Đam mê nghiên cứu khoa học.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Phân tích, tổng hợp kiến thức.
- Sử dụng ngôn ngữ khoa học.

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Chuẩn bị tranh vẽ cấu tạo tế bào.
- HS: Ôn lại kiến thức về cấu tạo tế bào thực vật.

III. PHƯƠNG PHÁP:

Trực quan, giảng giải, đàm thoại.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (3')

GV: Mời 2 bạn chơi trò chơi bằng việc mỗi bạn kể tên 1 loại cơ quan và chức năng trên cơ thể người cho đến hết.

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

Cơ thể dù đơn giản hay phức tạp đều được cấu tạo từ đơn vị nhỏ nhất là TB. Vậy TB có cấu tạo như thế nào?....

- Các hoạt động

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>HĐ1: Tìm hiểu về cấu tạo của tế bào</u> (10')	
	<u>I. Cấu tạo tế bào</u>

- GV: y/c HS đọc mục “ Em có biết?” SGK/13 cho biết: <i>? TB có hình dạng và kích thước khác nhau như thế nào</i> - HS: nêu được + TB có dạng hình đĩa, cầu, sao, trụ, sợi... + Kích thước: lớn, nhỏ,... - GV: tuy TB có nhiều hình dạng và kích thước khác nhau nhưng đều có cấu tạo giống nhau - GV: y/c HS q/s H3.1 SGK/11 ghi nhớ thảo luận nhóm đôi (3 phút) : <i>? Trình bày cấu tạo của tế bào?</i> - HS : thảo luận sau đó trình bày,nx,bs - GV nhận xét chốt kiến thức	- Tế bào gồm 3 phần: + Màng sinh chất + TB chất (Chất nguyên sinh): gồm các bào quan như ti thể, lưới nội chất, bộ máy gôngi, ribôxôm, trung thể. + Nhân: NST và nhân con
* <u>HĐ2</u>: Tìm hiểu chức năng của các bộ phận trong tế bào (10')	
- GV y/c HS n/c bảng 3.1, trả lời 1 số câu hỏi: + <i>Màng sinh chất có vai trò gì?</i> + <i>Lưới nội chất có vai trò gì?</i> + <i>Năng lượng cần cho các hoạt động của tế bào lấy từ đâu?</i> + <i>Tại sao nói nhân là trung tâm của tế bào?</i> + <i>Giải thích mối quan hệ thống nhất về chức năng giữa màng tế bào, chất tế bào, nhân?</i> (GV gợi ý: + Màng sinh chất thực hiện TĐC để tổng hợp nên những chất riêng của TB. Sự phân giải vật chất để tạo NL cần cho hoạt động sống của TB được thực hiện nhờ ti thể. Nhân điều khiển mọi hoạt động sống đó của TB). - HS dựa vào bảng và trả lời - GV chốt kiến thức	<u>II. Chức năng của các bộ phận trong tế bào</u> - Màng tế bào: giúp tế bào thực hiện trao đổi chất - Chất tế bào: thực hiện các hoạt

	động sống - Nhân: điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào
* <u>HĐ3</u>: Tìm hiểu thành phần hóa học của tế bào	
- GV y/c HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: + Cho biết thành phần hóa học của tế bào? + Các chất hóa học cấu tạo nên tế bào có ở đâu? + Tại sao trong khẩu phần ăn của mỗi người cần có đủ Prôtêin, Gluxit, Vtm, muối khoáng? - HS đọc thông tin trả lời câu hỏi. + Tế bào gồm hỗn hợp nhiều chất vô cơ và hữu cơ + Chất hóa học cấu tạo nên TB có trong tự nhiên + Ăn đủ các chất để cấu tạo lên TB - GV chốt kiến thức cho HS	<u>III. Thành phần hóa học của tế bào</u> (5') - Tế bào gồm hỗn hợp nhiều chất vô cơ và hữu cơ + Chất vô cơ: nước, muối khoáng + Chất hữu cơ: P, L, G, aa
* <u>HĐ4</u>: Tìm hiểu hoạt động sống của tế bào	
- GV y/c HS n/c sơ đồ H3.2 thảo luận nhóm 3 phút: + Trình bày mối quan hệ về chức năng giữa cơ thể với tế bào và môi trường sống? + Chức năng của tế bào trong cơ thể là gì? - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV chốt kiến thức cho HS	<u>IV. Hoạt động sống của tế bào</u> (10') - Bao gồm: Trao đổi chất, lớn lên, phân chia và cảm ứng

4. Củng cố : (3')

- GV yêu cầu HS làm bài tập 1 SGK/13
- Chứng minh tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể?

5. HĐVN(2')

- Học bài
- Đọc mục: Em có biết
- Ôn tập phần mô TV
- Kẻ trước bảng 4. So sánh các loại mô (sgk tr. 17).

Ngày soạn:
Ngày giảng:

Tiết 4: MÔ

I. MỤC TIÊU :

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm mô.
- Phân biệt được các loại mô chính trong cơ thể.
- Phân tích được cấu tạo phù hợp với chức năng từng loại mô trong cơ thể

2. Kỹ năng

- Trình bày rõ ràng khái niệm mô.
- Phân biệt chính xác các loại mô chính trong cơ thể.

3. Thái độ

- Yêu thích bộ môn.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Phân tích, tổng hợp kiến thức.
- Sử dụng ngôn ngữ khoa học.
- Phát triển năng lực hoạt động nhóm.

II. CHUẨN BỊ :

- GV: Chuẩn bị tranh vẽ cấu tạo các loại mô.
- HS : kẻ bảng 4 sgk/17 vào vở

III. PHƯƠNG PHÁP .

Trực quan , giảng giải ,đàm thoại ,hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Ổn định lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (3')

? Chứng minh tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể?

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

GV : các em hãy cho biết sự tiến hóa về cấu tạo và chức năng của tập đoàn vôn vốc so với động vật đơn bào là gì?

HS: Tập đoàn vôn vốc đã có sự phân hóa về cấu tạo và chức năng → Đây chính là cơ sở để hình thành mô.

- Các hoạt động

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* HĐ1: Tìm hiểu khái niệm về mô(8')	
- GV: ? Kể tên các TB có hình dạng khác	<u>I. Khái niệm mô</u>

<i>nhau mà em biết</i> - HS: TB hình trứng, cầu, sao, sợi,... - GV y/c HS n/c SGK và thảo luận nhóm đôi: + <i>Vì sao tế bào có hình dạng khác nhau?</i> + <i>Thế nào là mô? (Kể tên 1 số loại mô TV đã học ở L6)</i> - HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung. - GV chốt kiến thức	- Mô là tập hợp các tế bào chuyên hóa, có cấu tạo giống nhau, cùng thực hiện một chức năng nhất định - Mô gồm : Tế bào và phi bào
* <u>HĐ 2</u>: Tìm hiểu các loại mô, cấu tạo và chức năng của chúng. (27')	
- GV y/c HS đọc thông tin, q/s H4.1 - 4 thảo luận hoàn thành phiếu học tập (bảng trong vở) - HS thảo luận sau đó trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung. - GV chốt kiến thức: - GV đưa ra 1 số câu hỏi. + <i>Tại sao máu lại được gọi là mô liên kết lỏng?</i> + <i>Mô sụn, mô xương có đặc điểm gì?</i> + <i>Mô xương cứng có vai trò gì trong cơ thể?</i> + <i>Giữa mô cơ vân, mô cơ trơn, cơ tim có đặc điểm nào khác nhau về cấu tạo và chức năng?</i> + <i>Tại sao khi ta muốn tim ngừng đập nhưng không được?</i> - HS dựa vào bảng và trả lời câu hỏi	<u>II. Các loại mô</u> - Nội dung ghi như phiếu học tập

4. Củng cố (3')

- Mô cơ vân, cơ trơn và cơ tim có đặc điểm gì khác nhau về cấu tạo và chức năng?

5. HĐVN (2')

- Học bài
- Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của nơ ron.
- Phản xạ là gì?

PHIẾU HỌC TẬP:**CÁC LOẠI MÔ TRONG CƠ THỂ**

Nội dung	Mô biểu bì	Mô liên kết	Mô cơ	Mô thần kinh
Cấu tạo	- Tế bào xếp sát nhau.	- Tế bào nằm trong chất cơ bản.	- Tế bào dài, xếp thành lớp, thành bó.	- Nơron có thân nối với sợi trục.
Chức năng	- Bảo vệ, che chở - Hấp thụ, tiết	- Nâng đỡ (máu vận chuyển các chất).	- Cơ co giãn tạo nên sự vận động của cơ thể	- Tiếp nhận kích thích, dẫn truyền xung thần kinh, xử lý TT, điều hòa các hoạt động của cơ quan.

Ngày soạn :
Ngày giảng: :

TIẾT 5: PHẢN XẠ

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài học này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Trình bày được cấu tạo và chức năng của noron
- Chỉ rõ 5 thành phần của một cung phản xạ và đường dẫn truyền xung thần kinh trong cung phản xạ
- Đưa ra được ví dụ về phản xạ trong thực tế của con người.
- Phân biệt được cung phản xạ và vòng phản xạ
- Nhận biết được các phản xạ.

2. Kĩ năng

- Trình bày rõ ràng về cấu tạo và chức năng của noron.
- Liệt kê chính xác 5 thành phần của một cung phản xạ.
- Phân biệt rõ ràng cung phản xạ và vòng phản xạ.

3. Thái độ

- Tham gia tích cực xây dựng bài.
- Hứng thú tranh luận các vấn đề của bài.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Phân tích, tổng hợp kiến thức.
- Sử dụng ngôn ngữ khoa học.
- Phát triển năng lực hoạt động nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Chuẩn bị tranh vẽ H6.1.
- HS: Tìm hiểu trước bài ở nhà.

III. PHƯƠNG PHÁP:

- Trực quan, Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định : (1')

2. KTBC: (3')

? Trình bày chức năng các loại mô trong cơ thể?

3. Bài mới :

- Mở bài: (1')

Vì sao khi chạm tay vào vật nóng thì tay ta rút lại? Vì sao khi nhìn thấy quả khế miệng ta lại tiết nước bọt? Hiện tượng đó gọi là gì?....

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>HĐ1</u> : <i>Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của noron</i> (10')	

- GV : ?<i>Nêu thành phần cấu tạo của mô TK</i> - HS : dựa vào kiến thức bài trước trả lời - GV y/c HS q/s H6.1 ? <i>mô tả cấu tạo của noron</i> - HS quan sát và mô tả - GV lưu ý cho HS: bao miêlin tạo nên những eo chứ không nối liền - GV nêu câu hỏi để HS thảo luận nhóm đôi: + <i>Noron có chức năng gì?</i> + <i>Có mấy loại noron? Chức năng của mỗi loại noron?</i> - HS thảo luận trả lời - GV chốt kiến thức cho HS	<u>I. Cấu tạo và chức năng của noron</u> - Noron gồm: + Thân: chứa nhân và sợi nhánh(tua ngắn) + Sợi trục: có bao miêlin. - Chức năng: + Cảm ứng: là khả năng tiếp nhận các kích thích và phản ứng lại các kích thích. + Dẫn truyền: là khả năng lan truyền xung thần kinh theo một chiều nhất định. - Có 3 loại noron: + Noron hướng tâm: dẫn truyền xung thần kinh về TWTK + Noron trung gian: liên lạc giữa các noron + Noron li tâm: dẫn truyền xung thần kinh từ TWTK về cơ quan phản ứng
* <u>HĐ2: Tìm hiểu cung phản xạ</u>(25')	
<u>VD 1</u>: Tìm hiểu khái niệm phản xạ - GV: Mọi hoạt động của cơ thể đều là phản xạ - GV đưa ra câu hỏi: + <i>Phản xạ là gì? Cho VD?</i> + <i>Nêu đặc điểm khác nhau giữa phản xạ ở người và tính cảm ứng ở thực vật?</i> - HS suy nghĩ trả lời. - GV: chốt kiến thức cho HS + Sự tăng nhịp hô hấp và sự thay đổi nhịp co bóp khi lao động, sự tiết mồ hôi khi trời nóng, da tái lại,...đều là PX của cơ thể đáp ứng các kích thích của môi trường trong → giúp cơ thể thích nghi cao với thay đổi của môi trường + PX có sự tham gia của TK còn tính cảm ứng ở TV thì không.	<u>II. Cung phản xạ</u> <u>1. Phản xạ</u> - Phản xạ là phản ứng của cơ thể trả lời các kích thích từ môi trường bên trong hay bên ngoài cơ thể thông qua hệ thần kinh

VD: hiện tượng rụng lá ở cây xấu hổ là do hiện tượng trương nước ở TB gốc VD 2: Tìm hiểu cung phản xạ - GV y/c HS q/s H6.2 và thảo luận: + <i>Nêu các loại noron tạo nên một cung phản xạ?</i> + <i>Kể tên các thành phần tham gia vào một cung phản xạ?</i> - HS thảo luận trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV yêu cầu HS quan sát thông tin sgk trả lời câu hỏi. + <i>Cung phản xạ là gì?</i> + <i>Cung phản xạ có vai trò gì? (giúp PX thực hiện được)</i> - GV hoàn thiện kiến thức cho HS VD 3: Tìm hiểu vòng phản xạ - GV yêu cầu HS quan sát H6.2 trả lời câu hỏi: + <i>Vòng phản xạ là gì? có ý nghĩa như thế nào trong đời sống?</i> - HS đọc thông tin sgk trả lời	2. Cung phản xạ - Cung phản xạ có 5 thành phần: + Cơ quan thụ cảm + Noron hướng tâm + Noron trung gian + Noron li tâm + Cơ quan phản ứng - Cung phản xạ là con đường mà xung thần kinh truyền từ cơ quan thụ cảm qua TWTK đến cơ quan phản ứng 3. Vòng phản xạ - Vòng phản xạ là luồng thần kinh bao gồm cung phản xạ và đường phản hồi (xung TK hướng tâm ngược từ cơ quan thụ cảm và cơ quan phản ứng về TWTK) - Vòng phản xạ điều chỉnh phản xạ nhờ luồng thông tin ngược
---	--

4. Củng cố : (3')

- Phản xạ là gì? Cho ví dụ?
- Phân biệt vòng phản xạ và cung phản xạ?

5. HDVN: (2')

- Học bài và đọc mục “Em có biết”
- Chuẩn bị cho bài thực hành: Mỗi tổ : 1 con ếch, 1 mẫu xương ống có đầu sụn và xương xốp, thịt lợn lạt còn tươi.

Ngày soạn :
Ngày giảng:

TIẾT 6: THỰC HÀNH QUAN SÁT TẾ BÀO VÀ MÔ

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Hình thành được hệ thống kiến thức đã học.
- Chuẩn bị được các tiêu bản tạm thời tế bào mô cơ vân.
- Quan sát được các tiêu bản, phân biệt được các bộ phận.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng quan sát, phân tích, tổng hợp, thực hành.
- Kỹ năng tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ

- Ý thức nghiêm túc, phối hợp hoạt động trong học tập

4. Định hướng phát triển năng lực

- Phát triển năng lực thực hành.

II. CHUẨN BỊ :

- GV: Kính hiển vi, lam kính, dao nhọn, kim mũi mác.
- HS: chuẩn bị theo nhóm

III. PHƯƠNG PHÁP :

Trực quan, giảng giải, đàm thoại, ...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Ổn định lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ : (3')

? Mô cơ vân, cơ trơn và cơ tim có đặc điểm gì khác nhau về cấu tạo và chức năng?

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

Chúng ta đã học về cấu tạo của mô và tế bào, và hôm nay chúng ta cùng tiến hành thực hành.

- Các hoạt động

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* HĐ1: Làm tiêu bản và quan sát mô cơ vân (20')	
- GV trình bày từng bước để HS ghi nhớ - GV phân chia nhóm yêu cầu HS làm	I. <u>Làm tiêu bản và quan sát tế bào mô cơ vân</u>
	- Các bước tiến hành: + Rạch da đùi ếch lấy một bắp cơ + Dùng kim nhọn rạch dọc bắp cơ

thực hành - GV kiểm tra công việc của các nhóm, giúp đỡ nhóm yếu kém - GV lưu ý: + Cách đặt lamên lên lam kính tránh bọt khí + Nhỏ 1 giọt axit axêtic 1% vào cạnh la men và dùng giấy thấm hút dung dịch sinh lý để axit thấm vào dưới lamên + Cách điều chỉnh kính hiển vi → HS nghiên cứu ghi nhớ kiến thức và làm thực hành. - GV yêu cầu HS trình bày các bước tiến hành làm tiêu bản - GV nhận xét và hoàn thiện kiến thức cho HS	+ Dùng ngón trỏ và cái ấn vào 2 bên mép rạch + Lấy kim mũi mác gạt nhẹ và tách một sợi mảnh + Đặt sợi mảnh mới tách lên lam kính, nhỏ dung dịch sinh lý 0,65% + Đậy lamên , nhỏ dung dịch axit axêtic + Quan sát dưới kính hiển vi
* <u>HĐ2: Quan sát tiêu bản các loại mô khác</u> (10')	
- GV yêu cầu HS quan sát các tiêu bản mô cơ , mô biểu bì, mô sụn, mô xương sau đó vẽ hình quan sát được → HS quan sát các tiêu bản và vẽ hình - GV yêu cầu HS mô tả lại hình dạng các loại mô quan sát được → HS mô tả lại các loại mô - GV hoàn thiện kiến thức cho HS - GV yêu cầu HS viết thu hoạch	<u>II. Quan sát tiêu bản các loại mô khác</u> - Mô biểu bì: các tế bào xếp xít nhau - Mô sụn: chỉ có 2 – 3 tế bào - Mô xương: tế bào nhiều - Mô cơ: tế bào nhiều, dài

4. Củng cố : (3')

- GV nhận xét giờ học, cho điểm nhóm làm tốt, nhắc nhở các nhóm chưa hoàn thành

- Yêu cầu HS làm vệ sinh lớp học

5.H DVN (2')

- Học bài

- Ôn lại cấu tạo của xương thỏ.

Ngày soạn :

Ngày giảng:

CHƯƠNG II.

VỀ SẼNG

Tiết 7: BỘ XƯƠNG

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được các thành phần chính của bộ xương và xác định được vị trí các xương chính trên ngay cơ thể mình
- Phân biệt được các loại xương dài, xương ngắn, xương dẹt về hình dạng và cấu tạo
- Phân biệt được các loại khớp xương

2. Kỹ năng:

- Trình bày chính xác các thành phần chính của bộ xương.

3. Thái độ:

- Yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Chuẩn bị tranh bộ xương người.
- HS: ôn bài

III. PHƯƠNG PHÁP:

- Trực quan, đàm thoại, hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

1. Ôn định (1')

2. KTBC (3')

- GV : Thu báo cáo thực tập.

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

Sự vận động của cơ thể được thực hiện nhờ bộ xương và hệ cơ. Vậy nhiệm vụ của chương là tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của cơ và xương phù hợp với sự vận động của con người như thế nào?....

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* HD1: Tìm hiểu về bộ xương (14')	
- GV y/c HS n/c SGK và q/s mô hình, thảo luận: + <i>Bộ xương có vai trò gì?</i> + <i>Bộ xương gồm mấy phần? Nêu đặc điểm mỗi phần ?</i>	<u>I. Các phần chính của bộ xương</u> - 3 phần: + Xương đầu: x.sọ và x. mặt

+ Bộ xương người thích nghi với dáng đứng thẳng như thế nào? + Xương tay, xương chân có đặc điểm gì giống và khác nhau? ý nghĩa? - HS thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV chốt ghi bảng	+ Xương thân: x. sườn, x. ức, x. cột sống + Xương chi: x. đai vai và các xương tay, xương đai hông và các xương chân - Chức năng: nâng đỡ cơ thể, bảo vệ và là chỗ bám của các cơ
* HD2: Tìm hiểu về các loại xương (1')	
	II. <u>Phân biệt các loại xương</u> - Giảm tải
* HD3: Tìm hiểu về các khớp xương (20')	
- GV yêu cầu HS quan sát H7.4 và thảo luận: + Thế nào là một khớp xương? Có mấy loại? + Mô tả đặc điểm của các loại khớp? + Khả năng cử động của các loại khớp khác nhau như thế nào? Vì sao có sự khác nhau đó? - HS quan sát và thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung rồi rút ra kết luận - GV chốt kiến thức và ghi bảng - GV yêu cầu HS đọc kết luận chung	III. <u>Các khớp xương</u> * Khớp xương là nơi tiếp giáp giữa các đầu xương Gồm 3 loại: - Khớp động: cử động dễ dàng - Khớp bán động: cử động hạn chế - Khớp bất động: Không cử động

4. Kiểm tra đánh giá (3')

- Nêu các phần của bộ xương? Chức năng của bộ xương?
- Phân biệt các loại xương và các loại khớp xương?

5. Dẫn dò (1')

- Học bài cũ.
- Đọc mục “Em có biết”
- Mỗi nhóm chuẩn bị 1 mẫu xương đùi ếch, xương sườn gà.

Ngày soạn :
Ngày giảng:

Tiết 8: CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA XƯƠNG

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Trình bày được cấu tạo của một xương dài từ đó giải thích được sự lớn lên của xương và khả năng chịu lực của xương
- Xác định được thành phần hóa học của xương để chứng minh được tính chất đàn hồi và cứng rắn của xương

2. Kỹ năng

- Giải thích được chính xác sự lớn lên của xương.
- Lập luận chặt chẽ để chứng minh được tính đàn hồi và cứng rắn của xương.
- Quan sát tranh hình, thí nghiệm rút ra được kiến thức.
- Tiến hành thí nghiệm đơn giản trong giờ học lý thuyết.

3. Thái độ

- Ý thức bảo vệ xương và cơ thể, liên hệ với thức ăn của bản thân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Chuẩn bị tranh hình, thí nghiệm
- HS: xương đùi ếch

III. PHƯƠNG PHÁP :

- Trực quan, Hoạt động nhóm, đàm thoại

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định (1')

2. KTBC (3')

- *Nêu các phần của bộ xương? Chức năng của bộ xương?*

3. Bài mới

Mở bài : (1')

Đọc mục “Em có biết?” SGK/31. Thông tin đó cho ta biết xương có sức chịu lực rất lớn. Sức chịu đựng đó có liên quan đến cấu tạo của xương...

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* HD1: Tìm hiểu cấu tạo của xương (15')	
<u>VĐ 1:</u> Tìm hiểu cấu tạo và chức năng xương dài - GV đưa câu hỏi có tính chất đặt vấn đề. - Sức chịu đựng rất lớn của xương có liên quan gì đến cấu tạo của xương? - HS đưa ra ý kiến khẳng định của mình đó	<u>I. Cấu tạo của xương</u> <u>1. Cấu tạo và chức năng của xương dài</u>

là chắc chắn xương phải có cấu tạo đặc biệt. - GV gợi ý (yêu cầu học sinh hoạt động nhóm): ? Xương dài có tính chất như thế nào? ? Cấu tạo hình ống và đầu xương như vậy có ý nghĩa gì đối với chức năng của xương? - HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 8.1, 8.2 ghi nhớ kiến thức. - HS trao đổi nhóm, thống nhất ý kiến. - HS cử đại diện nhóm nên trình bày bằng cách giới thiệu trên hình vẽ, nhóm khác bổ sung. - GV yêu cầu: Nêu cấu tạo và chức năng của xương dài? - HS nghiên cứu bảng 8.1 trang 29 SGK trình bày. <u>VD 2:</u> Tìm hiểu cấu tạo xương ngắn và xương dẹt - GV y/c HS: ? Kể các xương ngắn và xương dẹt ở cơ thể người? ? xương dẹt và xương ngắn có cấu tạo và chức năng gì? - HS nghiên cứu hình 8.3 trang 29 trả lời câu hỏi. - GV liên hệ thực tế: Với cấu tạo hình trụ rỗng, phần đầu có các xương nan hình vòng cung tạo các ô giúp các em liên tưởng đến cấu trúc nào trong đời sống? - HS có thể nêu: giống trụ cầu, vòm nhà thờ... - GV nhận xét bổ sung ứng dụng trong xd đảm bảo bền vững và tiết kiệm vật liệu.	- Nội dung như bảng 8.1 2. <u>Cấu tạo xương ngắn và xương dẹt</u> - Cấu tạo: ngoài là xương cứng trong là mô xương xốp - Chức năng: Chứa tủy đỏ.
* <u>HĐ2:</u> Tìm hiểu sự to ra và dài ra của xương (8')	
- GV y/c HS q/s H8.4 -5, n/c SGK thảo luận: ? Giải thích hình vẽ? ? Xương dài ra và to ra do đâu? -HS: Nghiên cứu SGK, quan sát hình 8.4-5.	II. <u>Sự to ra và dài ra của xương</u> - Xương dài ra do sự phân chia các tế bào ở lớp sụn tăng trưởng

Trao đổi nhóm nhận xét: + Khoảng BC không tăng. + Khoảng AB, CD tăng nhiều làm xương dài ra. - <i>Mở rộng</i>: TE sụn nhiều hơn người lớn, trong quá trình lớn lên sụn sẽ tạo thành xương. Nhưng đến tuổi trưởng thành sụn không tạo thành xương nữa TE sẽ k cao nên được. Đến tuổi trưởng thành xương chỉ to ra chứ k dài ra	- Xương to ra nhờ sự phân chia của các tế bào màng xương
* HD3: Tìm hiểu thành phần cấu tạo và tính chất của xương (12')	
- GV gọi 1 học sinh lên biểu diễn thí nghiệm trước lớp. - HS biểu diễn: + Thả 1 xương đùi ếch vào cốc dung dịch HCl 10%. + Kẹp xương đùi ếch đốt trên ngọn lửa đèn cồn. HS cả lớp quan sát hiện tượng xảy ra và ghi nhớ. + Đối với xương ngâm thì dùng kết quả thí nghiệm đã chuẩn bị trước. + Đối với xương đốt thì đặt lên giấy gỗ nhẹ. - GV: yêu cầu HS cho biết kết quả thí nghiệm. + <i>Phần nào của xương cháy có mùi khét?</i> + <i>Bọt khí nổi lên khi ngâm xương là khí gì?</i> + <i>Vì sao khi ngâm xương vào HCl thì xương lại dẻo và có thể thắt nút?</i> - HS: trao đổi nhóm trả lời câu hỏi. - GV: ? <i>Nêu thành phần hóa học của xương</i> - HS: rút ra KL	<u>III. Thành phần hóa học và tính chất của xương</u> - Chất vô cơ: muối Canxi - Chất hữu cơ: Cốt giao - Tính chất: Rắn chắc và đàn hồi

4. Kiểm tra đánh giá(3')

- Nêu cấu tạo và chức năng của xương dài?
- Sự to ra và dài ra của xương là do đâu?

5. Dặn dò (1)

- Học bài và đọc mục “Em có biết”
- Tìm hiểu tính chất của cơ?
- Ý nghĩa của sự co cơ?

Ngày soạn :
Ngày giảng:

Tiết 9: CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA CƠ

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được cấu tạo của tế bào cơ và bắp cơ
- Phân tích được tính chất của cơ.
- Giải thích được ý nghĩa của sự co cơ.

2. Kỹ năng:

- Trình bày rõ ràng cấu tạo của tế bào cơ và bắp cơ.
- Phân tích rõ ràng tính chất của cơ.
- Giải thích chính xác ý nghĩa của sự co cơ.

3. Thái độ:

- Ý thức bảo vệ cơ thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Chuẩn bị tranh vẽ H9.1
- HS: Tìm hiểu trước bài.

III. PHƯƠNG PHÁP :Trực quan, đàm thoại, hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định(1')

2. Kiểm tra bài cũ(3')

? Nêu cấu tạo và chức năng của xương dài?

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

Dùng tranh hệ cơ người giới thiệu :

Cơ thể người có khoảng 600 cơ, chia thành các nhóm chính: Cơ đầu cổ, cơ thân, cơ chi. Cơ có nhiều hình dạng khác nhau, điển hình là bắp cơ có dạng hình thoi dài. Vậy bắp cơ có cấu tạo như thế nào?....

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu tạo của bắp cơ và tế bào cơ</u> (15')	
- GV yêu cầu HS quan sát H9.1, nghiên cứu SGK, thảo luận nhóm 4 – 6 người: + Bắp cơ có cấu tạo như thế nào?	I. <u>Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ</u>

+ Tế bào cơ có cấu tạo như thế nào? → HS quan sát và đọc SGK, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận - GV giảng giải thêm về cấu tạo của bắp cơ, tế bào cơ, nhấn mạnh: Vân ngang có được là do đĩa sáng, đĩa tối	- Bắp cơ: + Ngoài: Màng liên kết, 2 đầu thon có gân, phần bụng phình to + Trong: có nhiều sợi cơ (TB cơ) tập trung thành bó cơ - Tế bào cơ: có nhiều tơ cơ, gồm hai loại + Tơ cơ dày: có các mấu sinh chất, tạo nên vân tối + Tơ cơ mỏng: trơn tạo nên vân sáng + Các tơ cơ xếp xen kẽ với nhau tạo nên đĩa sáng và đĩa tối
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu tính chất của cơ</u> (10')	
- GV yêu cầu HS quan sát H9.2, nghiên cứu SGK, thảo luận nhóm đôi: + Cho biết thí nghiệm đạt kết quả gì? → HS quan sát H9.2 và thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung rồi rút ra kết luận (chân ếch co cơ). - GV tiếp tục yêu cầu HS quan sát H9.3 và trả lời: + Trình bày cơ chế phản xạ đầu gối? + Vì sao cơ co được? + Khi cơ co, bắp cơ bị ngắn lại, vì sao? → HS quan sát H9.3 đưa ra câu trả lời. - GV giải thích hiện tượng + Tại sao người bị liệt cơ co cơ được? + Khi bị chuột rút ở chân thì bắp cơ cứng lại đó có phải là co cơ không?	II. <u>Tính chất của cơ</u> - Cơ có tính chất co và dẫn - Cơ co theo nhịp gồm 3 pha: - Cơ co chịu ảnh hưởng của hệ thần kinh

* <u>Hoạt động 3: Tìm hiểu ý nghĩa của cơ cơ</u> (10')	
- GV yêu cầu HS quan sát H9.4 và trả lời câu hỏi: + Sự cơ cơ có tác dụng gì? + Phân tích sự phối hợp hoạt động của cơ 2 đầu và cơ 3 đầu ở cánh tay? → HS quan sát H9.4 và trả lời câu hỏi. - GV hoàn thiện kiến thức cho HS - GV yêu cầu HS đọc kết luận chung	III. <u>Ý nghĩa của hoạt động cơ cơ</u> - Cơ cơ giúp xương cử động làm cho cơ thể vận động, lao động, di chuyển - Trong cơ thể luôn có sự phối hợp hoạt động của các nhóm cơ

4. Kiểm tra đánh giá (3')

- Đặc điểm nào của tế bào cơ phù hợp với chức năng cơ cơ?
- Nêu tính chất của cơ và ý nghĩa của sự cơ cơ?

5. Dẫn dò (1')

- Học bài cũ.
- Ôn 1 số kiến thức về lực, công cơ học.

Ngày soạn :

Ngày giảng:

Tiết 10: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Chứng minh được cơ co sinh ra công, công của cơ được sử dụng vào lao động và di chuyển
- Trình bày được nguyên nhân của sự mỏi cơ và nêu các biện pháp chống mỏi cơ
- Chỉ ra được lợi ích của sự luyện tập cơ từ đó mà vận dụng vào đời sống thường xuyên luyện tập TDTT

2. Kỹ năng:

- Phân tích tổng hợp.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức bảo vệ cơ thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Chuẩn bị máy ghi công cơ và các loại cân (nếu có)
- HS: Đọc trước bài ở nhà.

III. PHƯƠNG PHÁP

Trực quan

Đàm thoại

Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định (1')

2. Kiểm tra bài cũ (3')

? Đặc điểm nào của tế bào cơ phù hợp với chức năng co cơ?

? Nêu tính chất của cơ và ý nghĩa của sự co cơ?

2. Bài mới

- Mở bài: (1')

Hoạt động của cơ mang lại hiệu quả gì?

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu công cơ</u> (15')	
- GV yêu cầu HS làm bài tập mục▽ :	I. <u>Công cơ</u>

+ Khi cơ.....tạo ra một lực + Cầu thủ đá bóng tác động một vào quả bóng + Kéo gầu nước, tay ta tác động một.... vào gầu nước → HS làm bài tập sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm 4 6 người: + Nhận xét gì về sự liên quan giữa cơ - lực và cơ cơ? + Thế nào là công của cơ? + Làm thế nào để tính được công của cơ? → HS đọc thông tin SGK và thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung rồi rút ra kết luận - Yêu cầu Hs đọc thông tin sgk cho biết: + Hoạt động của cơ phụ thuộc vào các yếu tố nào? Phân tích một yếu tố đã nêu? → HS tự tìm hiểu thông tin sgk, đưa ra câu trrar lời.	- Khi cơ co tạo ra một lực tác động vào vật làm vật di chuyển tức là đã sinh ra công - Công sử dụng để vận động và lao động - Cách tính: $A = F.s$ $1J = 1 N.m$ - Công của cơ phụ thuộc vào các yếu tố: + Trạng thái thần kinh + Nhịp độ lao động + Khối lượng của vật
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu sự mỏi cơ</u> (12')	
- GV nêu câu hỏi: + Em đã bao giờ bị mỏi cơ chưa? Nếu bị mỏi cơ thì có hiện tượng gì? → HS trả lời trên cơ sở hiểu biết thực tế sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung	II. <u>Sự mỏi cơ</u> - Mỏi cơ là hiện tượng cơ làm việc quá sức và kéo dài

rồi rút ra kết luận - GV tiếp tục yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm, trả lời câu hỏi: + Khi ngón tay trở kéo rồi thả quả cầu nhiều lần có nhận xét gì về biên độ co cơ trong quá trình thí nghiệm kéo dài? + Khi biên độ co cơ giảm đến ngừng lại thì em gọi là gì? → HS nghiên cứu thí nghiệm và đưa ra câu trả lời. - GV tiếp tục yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm và thảo luận: + Hoàn thành bảng 10, từ đó cho biết với khối lượng như thế nào thì công của cơ sản ra lớn nhất? → HS nghiên cứu thí nghiệm, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV tiếp tục nêu câu hỏi: + Nguyên nhân của sự mỏi cơ? + Sự mỏi cơ ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe lao động? + Làm thế nào để cơ không bị mỏi, lao động và học tập có kết quả? + Khi mỏi cơ cần phải làm gì? → HS đưa ra câu trả lời. - GV hoàn thiện kiến thức cho HS	1. Nguyên nhân: - Lượng ôxi cung cấp cho cơ thiếu - Năng lượng cung cấp ít - Sản phẩm tạo ra là axit lactic gây đầu độc cơ 2. Biện pháp: - Hít thở sâu - Xoa bóp cơ, uống nước đường - Lao động, nghỉ ngơi hợp lý
* <u>Hoạt động 3</u>: Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ (8')	
- GV yêu cầu HS dựa vào thông tin sgk và kiến thức thực tế trả lời câu hỏi: + Những hoạt động nào được coi là sự luyện tập cơ?	III. <u>Thường xuyên luyện tập rèn luyện cơ</u> - Luyện tập vừa sức làm tăng thể tích

+ Luyện tập thường xuyên có tác dụng như thế nào đến các hệ cơ quan trong cơ thể và dẫn đến kết quả gì đối với hệ cơ? + Nên có phương pháp luyện tập như thế nào để có kết quả tốt? → HS dựa vào thông tin sgk và kiến thức thực tế để trả lời câu hỏi. - GV hoàn thiện kiến thức cho HS	cơ, tăng lực cơ cơ, dẫn đến hoạt động của các hệ cơ quan có hiệu quả cao làm cho tinh thần sảng khoái, lao động cho năng suất cao
---	--

4. Kiểm tra đánh giá(3')

- Nêu nguyên nhân mỗi cơ và biện pháp chống mỗi cơ?
- Công của cơ là gì? Cách tính công của cơ?

5. Dẫn dò(2')

- Học bài
- Đọc mục “Em có biết”
- “Trò chơi” : HS chơi vào giờ ra chơi
- Tìm hiểu về sự tiến hóa của hệ vận động.
- Kẻ trước bảng 11 sgk tr.38 vào vở.

Ngày soạn :

Ngày giảng:

CHỦ ĐỀ 1: VẬN ĐỘNG

Tiết 11: TIẾN HÓA CỦA HỆ VẬN ĐỘNG

VỆ SINH HỆ VẬN ĐỘNG

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Chứng minh được sự tiến hóa của người so với động vật thể hiện ở hệ cơ xương
- Vận dụng được những hiểu biết về hệ cơ để giữ vệ sinh, rèn luyện thân thể chống các bệnh tật về cơ xương thường xảy ra với tuổi thiếu niên

2. Kĩ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp, so sánh.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: - Chuẩn bị tranh vẽ H11.1 → H11.4.

hơn chân? + Nêu đặc điểm hệ cơ chân ở người? - HS quan sát tranh, đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nêu câu hỏi: ? Sự tiến hóa của hệ cơ người so với cơ thú thể hiện như thế nào? - HS quan sát H11.4, đọc thông tin, trả lời. - GV liên hệ thực tế: → Trong quá trình ăn thức ăn chín, sử dụng các công cụ ngày càng tinh xảo, do phải đi xa để kiếm thức ăn nên hệ cơ xương ở người đã tiến hóa đến mức hoàn thiện phù hợp với chức năng ngày càng phức tạp, kết hợp với tiếng nói và tư duy làm cho con người tiến hóa khác xa so với động vật - GV hoàn thiện kiến thức cho HS	- Cơ nét mặt: biểu thị các trạng thái tình cảm khác nhau - Cơ vận động lưỡi: phát triển - Cơ tay: phân hóa thành các nhóm cơ nhỏ như cơ gập duỗi, cơ co duỗi các ngón đặc biệt là cơ ở ngón cái - Cơ chân lớn khỏe - Cơ gập ngửa thân phát triển
* <u>Hoạt động 3: Tìm hiểu vệ sinh hệ vận động</u> (9')	
- GV yêu cầu HS quan sát H11.5, thảo luận các câu hỏi: + Để cơ xương phát triển cân đối, chúng ta cần làm gì? + Để chống cong vẹo cột sống trong lao động và học tập cần chú ý điều gì? HS quan sát H11.5, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung và rút ra kết luận - GV yêu cầu HS liên hệ thực tế bản thân đã thực hiện đúng yêu cầu trong học tập chưa	III. <u>Vệ sinh hệ vận động</u> - Để có xương chắc khỏe và hệ cơ phát triển cân đối thì cần: + Có chế độ dinh dưỡng thích hợp + Thường xuyên tiếp xúc ánh sáng mặt trời + Rèn luyện TDTT, lao động vừa sức - Để tránh cong vẹo cột sống: + Mang vác đều hai vai + Tư thế ngồi học, làm việc ngay ngắn

4. Kiểm tra đánh giá(3')

- Phân tích những đặc điểm của bộ xương người thích nghi với tư thế đứng thẳng và đi bằng hai chân?

- Trình bày những đặc điểm tiến hóa của hệ cơ ở người?

5. Dẫn dò(2')

- Học bài
- Trình bày các bước tiến hành sơ cứu và băng bó cố định ở người.
- Mỗi nhóm chuẩn bị: 2 thanh nẹp dài 30 cm rộng 4 cm, 4 miếng vải sạch kích thước 20 x 40 cm hoặc gạc y tế.

PHIẾU HỌC TẬP

Các phần so sánh	Ở người	Ở thú
Tỉ lệ sọ não/ mặt	Lớn	Nhỏ
Lõi cảm xương mặt	Phát triển	Không có
Cột sống	Cong ở 4 chỗ	Cong hình cung
Lồng ngực	Mở rộng sang 2 bên	Phát triển theo hướng lưng bong
Xương chậu	Nở rộng	Hẹp

Ngày soạn:

Ngày giảng:

CHỦ ĐỀ 1: VẬN ĐỘNG

Tiết 12: THỰC HÀNH

TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ CHO NGƯỜI BỊ GẤY XƯƠNG

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được các nguyên nhân dẫn tới gãy xương
- Thực hành được các bước tiến hành sơ cứu và băng bó cố định khi gặp người bị gãy xương

2. Kỹ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp, thực hành thao tác
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức bảo vệ cơ thể

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Nẹp, băng y tế, dây vải.
- HS: chuẩn bị theo nhóm

III. PHƯƠNG PHÁP

- Thực hành

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Ôn định lớp: (1')

2. Kiểm tra: (2')

- Phần chuẩn bị của HS

3. Bài mới :

- Mở bài: (2')

GV giới thiệu một số tranh ảnh về gãy xương ở lứa tuổi HS → trong trường hợp đó ta phải làm gì?

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu nguyên nhân gãy xương</u>(8')	
- GV nêu câu hỏi: + Nguyên nhân nào dẫn đến gãy xương? + Khi bị gãy xương chúng ta cần làm gì? - HS dựa vào hiểu biết thực tế của mình thảo luận nhóm sau đó trình bày nhận xét và bổ sung rồi rút ra kết luận sung. - GV hoàn thiện kiến thức cho HS	I. <u>Nguyên nhân gãy xương</u> - Gãy xương do nhiều nguyên nhân: tai nạn giao thông, leo trèo, tai nạn trong lao động và vui chơi... - Khi bị gãy xương phải sơ cứu tại chỗ - Không nên nắn bóp bừa bãi
* <u>Hoạt động 2: Tập sơ cứu và băng bó</u>(25')	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và tiến hành làm → HS đọc thông tin, tiến hành tập sơ cứu - GV hướng dẫn cho các nhóm yếu - GV gọi đại diện nhóm trình bày, cho điểm các nhóm - GV hoàn thiện kiến thức cho HS - GV yêu cầu HS viết thu hoạch	II. <u>Tập sơ cứu và băng bó</u> * Phương pháp sơ cứu: - Đặt hai nẹp gỗ vào hai bên chỗ xương gãy - Lót vải mềm vào các đầu xương gãy và 2 đầu nẹp - Buộc định vị 2 đầu nẹp và 2 đầu xương bị gãy * Băng bó cố định: - Với xương cổ tay: Dùng băng y tế quấn chặt từ trong ra cổ tay, làm dây đeo cổ - Với xương ở chân: Băng từ cổ chân vào. Nếu là xương đùi thì dùng nẹp dài từ sườn đến gót chân, buộc cố định ở

	phần thân, buộc từ cổ chân vào
--	--------------------------------

4. Củng cố : (6')

- GV đánh giá chung giờ thực hành, cho điểm các nhóm làm tốt
- Yêu cầu HS làm vệ sinh lớp học

5. HDVN: (1')

- Tìm hiểu thành phần của máu trong cơ thể.

Ngày soạn :

Ngày giảng:

CHƯƠNG III. **tuần học**

Tiết 13: MÁU VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG CƠ THỂ

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, HS có khả năng:

1. Kiến thức:

- Phân biệt được các thành phần của máu .

- Trình bày được các chức năng của hồng cầu và huyết tương.
- Phân biệt được máu, nước mô và bạch huyết.
- Chứng minh được vai trò của môi trường trong cơ thể.

2. Kĩ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức bảo vệ cơ thể.
- Yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: - Chuẩn bị tranh vẽ H13.2
- HS: Kẻ phiếu học tập vào vở

III. PHƯƠNG PHÁP

- Trực quan
- Đàm thoại
- Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định(1')

2. Kiểm tra bài cũ(3')

? Nêu các bước tiến hành sơ cứu và băng bó cổ định?

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

Máu có vai trò rất quan trọng, nếu mất 1 nửa lượng máu thì người ta không thể sống được

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu máu</u> (20')	
+ <u>VĐ 1</u> : Tìm hiểu thành phần cấu tạo của máu - GV yêu cầu HS quan sát H13.1 và đọc thông tin, thảo luận nhóm hoàn thành bài tập: + Máu gồm...và các tế bào máu + Các tế bào máu gồm..., bạch cầu và → HS quan sát H13.1 và đọc thông tin, thảo luận nhóm hoàn thành bài tập sau đó lên bảng trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết	I. <u>Máu</u> 1. <u>Thành phần cấu tạo của máu</u> - Máu gồm: + Huyết tương chiếm 55% thể tích. + Các tế bào máu gồm hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu chiếm 45% thể tích.

luận + <u>VĐ 2</u>: Tìm hiểu chức năng của huyết tương và hồng cầu - GV yêu cầu HS đọc bảng 13 trong SGK và thảo luận các câu hỏi: + Khi cơ thể bị mất nước nhiều thì máu lưu thông dễ dàng không? + Các chất trong huyết tương gọi lên chức năng của nó là gì? + Vì sao máu từ phổi về tim rồi đến các tế bào có màu đỏ tươi còn máu từ các tế bào về tim rồi tới phổi có màu đỏ thẫm? → HS đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung và rút ra kết luận	2. <u>Chức năng của huyết tương và hồng cầu</u> - Huyết tương: + Duy trì máu ở trạng thái lỏng để lưu thông dễ dàng trong mạch + Vận chuyển các chất dinh dưỡng, các chất cần thiết khác và các chất thải - Hồng cầu: Vận chuyển khí ôxi và cacbonic
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu về môi trường trong cơ thể</u>(15')	
- GV yêu cầu HS quan sát H13.2 và đọc thông tin, thảo luận: + Các tế bào sâu trong cơ thể có thể trao đổi các chất trực tiếp với môi trường ngoài hay không? + Sự trao đổi chất của tế bào trong cơ thể với môi trường ngoài phải gián tiếp thông qua yếu tố nào? + Môi trường trong cơ thể gồm những thành phần nào? + Vai trò của môi trường trong cơ thể là gì? HS quan sát H13.2 và đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung và rút ra kết luận. - GV hoàn thiện kiến thức cho HS - GV yêu cầu HS đọc kết luận chung	II. <u>Môi trường trong cơ thể</u> - Bao gồm máu, nước mô, bạch huyết - Chức năng: giúp tế bào trao đổi chất với môi trường ngoài

4. Kiểm tra đánh giá(3')

- Trình bày thành phần cấu tạo của máu? Chức năng của huyết tương và hồng cầu?

- Môi trường trong cơ thể gồm những thành phần nào? Chức năng của môi trường trong cơ thể?

5. Dẫn dò(2')

- Học bài
- Đọc mục “ Em có biết”
- Tìm hiểu hoạt động chủ yếu của bạch cầu ?
- Miễn dịch là gì ?

Ngày soạn :

Ngày giảng:

Tiết 14: BẠCH CẦU - MIỄN DỊCH

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài học này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Liệt kê được ba hàng rào phòng thủ bảo vệ cơ thể khỏi các tác nhân gây nhiễm.
- Trình bày được khái niệm miễn dịch.
- Phân biệt được miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo.

- Học sinh đưa ra được ít nhất 1 ví dụ về khả năng miễn dịch tự nhiên và nhân tạo ở người.

2. Kĩ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức tiêm phòng dịch bệnh.
- Yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: - Chuẩn bị tranh, video về sự thực bào.
- HS: Tìm hiểu bài trước ở nhà.

III. PHƯƠNG PHÁP

- Trực quan
- Đàm thoại
- Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định(1')

2. Kiểm tra bài cũ (3')

Câu 1 : Máu gồm những thành phần cấu tạo nào ?

- Hồng cầu, Tiểu cầu, bạch cầu.
- Tế bào máu, hồng cầu.
- Tế bào máu, huyết tương.

Câu 2 : Môi trường trong gồm :

- Máu, huyết tương.
- Máu, tiểu cầu, bạch cầu.
- Máu, nước mô, bạch huyết.

Câu 3 : Vai trò của môi trường trong :

- Bao quanh các tế bào và bảo vệ các tế bào.
- Giúp trao đổi chất với môi trường ngoài.
- Giúp thải các chất thừa ra ngoài môi trường sống.

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

Khi bị mụn ở tay ban đầu tay sưng tấy lên, sau đó thấy mũ trắng chảy ra. Một vài hôm rồi khỏi. Vậy do đâu mà tay khỏi?

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu các hoạt động chủ yếu của bạch cầu:</u> (20')	
	I. <u>Các hoạt động chủ yếu của bạch cầu</u>

- GV yêu cầu HS quan sát H14.1 và trả lời câu hỏi: ? Thế nào là kháng nguyên, kháng thể? - HS quan sát H14.1, trả lời. “ Các hoạt động chủ yếu của bạch cầu ” sau đó lên bảng trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV chiếu phim về sự thực bào, yêu cầu học sinh quan sát phim và cho biết: ? Vi khuẩn và vi rút khi xâm nhập vào cơ thể sẽ gặp những hoạt động nào của bạch cầu? ? Thực bào là gì? Có những bạch cầu nào tham gia thực bào? ? Tế bào B chống lại kháng nguyên bằng cách nào? ? Tế bào T phá hủy các tế bào nhiễm vi khuẩn, vi rút bằng cách nào? - HS nghiên cứu tự trả lời câu hỏi. → HS tiếp tục thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV hoàn thiện kiến thức cho HS - GV mở rộng qua câu hỏi : ? Giải thích hiện tượng mụn sưng tấy ở tay rồi tự khỏi? - HS liên hệ bài để giải thích. - GV liên hệ với căn bệnh thể kỷ AIDS để HS giải thích.	- Kháng nguyên là phân tử ngoại lai có khả năng kích thích cơ thể tiết kháng thể. - Kháng thể là những phân tử protein do cơ thể tiết ra chống lại kháng nguyên. - Cơ chế: chìa khóa-ổ khóa. - Bạch cầu tham gia bảo vệ cơ thể bằng cách: + Sự thực bào: là quá trình bạch cầu hình thành chân giả bắt và tiêu hóa vi khuẩn + Tế bào T phá hủy tế bào đã nhiễm vi khuẩn bằng cách nhận diện và tiếp xúc
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu miễn dịch</u>(15')	
- GV đưa ra một số ví dụ: dịch đau mắt đỏ có một số người mắc bệnh, nhiều không bị mắc. Những người không bị đó có khả năng miễn dịch với bệnh này. - GV hỏi: + Miễn dịch là gì? + Có những loại miễn dịch nào? Sự khác nhau giữa các loại miễn dịch đó là gì? - HS đọc thông tin, thảo luận sau đó	II. <u>Miễn dịch</u> - Miễn dịch là khả năng cơ thể không bị mắc một bệnh nào đó - Có 2 loại miễn dịch: + Miễn dịch tự nhiên: là khả năng cơ thể tự chống lại một số bệnh, có được

trình bày, nhận xét, bổ sung và rút ra kết luận - GV giảng giải về vacxin, lưu ý học sinh liên hệ bản thân và thực tế. ? Người ta tiêm vắc xin trước hay sau khi có dịch ? ? Hiện nay trẻ em được tiêm phòng những bệnh nào ? kết quả thế nào ? ? Em hiểu gì về dịch SARS và dịch cúm H5N1 gây ra ? - HS : Cá nhân suy nghĩ trả lời, học sinh khác nhận xét, bổ sung.	một cách ngẫu nhiên, bị động từ khi cơ thể mới sinh ra hay sau khi cơ thể đã nhiễm bệnh + Miễn dịch nhân tạo có được một cách không ngẫu nhiên mà chủ động khi cơ thể chưa bị nhiễm bệnh bằng cách tiêm vắc xin
--	---

4. Kiểm tra đánh giá(3')

Câu 1 : Loại bạch cầu nào tham gia quá trình thực bào ?

- | | |
|----------------------|------------------------|
| a. Bạch cầu ưa kiềm | c. Bạch cầu ưa axit |
| b. Bạch cầu đơn nhân | d. Bạch cầu trung tính |

Câu 2 : Thực bào là gì ?

- Các bạch cầu đánh và tiêu hủy vi khuẩn
- Bạch cầu bao vây làm vi khuẩn chết đói
- Bạch cầu trung tính hình thành chân giả bắt và nuốt vi khuẩn.
- Các ý trên đều đúng

Câu 3 : Miễn dịch là gì ?

- Là do thuốc
- Là do tiêm phòng
- Là do ăn uống đầy đủ
- Là khả năng không bị mắc bệnh dù sống ở nơi không có dịch.

Câu 4 : Tế bào Limpho T phá hủy tế bào nhiễm bệnh bằng cách nào ?

- | | |
|--|--|
| a. Nuốt và tiêu hóa chúng | c. Tiết Pr đặc hiệu làm tan màng tế bào. |
| b. Cản trở trao đổi chất của tế bào đó | d. Tất cả các ý trên |

5. Dẫn dò(2')

- Học bài
- Đọc mục em có biết
- Tìm hiểu đông máu là gì ? truyền máu cần tuân thủ nguyên tắc nào ?

Ngày soạn :

Ngày giảng :

Tiết 15: ĐÔNG MÁU VÀ NGUYÊN TẮC TRUYỀN MÁU

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Phân tích được cơ chế đông máu và vai trò của nó trong bảo vệ cơ thể.
- Giải thích được hiện tượng một số người bị đứt tay máu chảy ra không đông lại.

- Ăn uống hợp lý để bổ sung các chất cần thiết cho tiểu cầu.
- Trình bày được 4 nhóm máu ở người.
- **Trọng tâm:** Phân tích được các nguyên tắc truyền máu và cơ sở khoa học của nó.
- Giải thích được tại sao có hiện tượng hồng cầu bị kết dính ở một số người khi được truyền máu từ người khác sang.

2. Kỹ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức bảo vệ cơ thể.
- Yêu thích môn học.
- Say mê nghiên cứu khoa học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Chuẩn bị tranh vẽ H15, video về quá trình đông máu.
- HS: Kẻ phiếu học tập vào vở

III. PHƯƠNG PHÁP

Trực quan

Đàm thoại

Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định(1')

2. Kiểm tra bài cũ (không kiểm tra).

3. Bài mới

- Mở bài: (3')

- GV: có thể bôi một ít phẩm màu đỏ trên tay đi nhanh vào lớp rồi va tay vào bàn. Dùng bàn tay kia lăm vào chỗ phẩm đỏ và hét to.
- HS: Tập trung hết vào thầy và hỏi tay thầy bị chảy máu kìa, sao thầy ko băng bó vết thương. Có HS lại nói để e lên Phòng y tế lấy bông băng cho thầy.
- GV: Đối với vết thương nhỏ này của thầy nếu không băng kín lại thì có sao không?
- HS: Có nhiều ý.
- GV: Để biết ý kiến bạn nào đúng, chúng tìm hiểu bài 15 “Đông máu và nguyên tắc truyền máu”

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* Hoạt động 1: Tìm hiểu cơ chế đông máu và vai trò của nó(15')	
- GV chiếu tranh về sợi fibrin kết thành mạng lưới giữ chặt hồng cầu, yêu cầu các em quan sát và trả lời các câu hỏi:	I. <u>Đông máu</u>

+ Khi bị đứt tay có hiện tượng gì? + Đông máu có ý nghĩa gì trong cơ thể? + Đông máu có liên quan tới yếu tố nào của máu? + Máu không chảy ra khỏi thành mạch nữa là nhờ đâu? - HS nghiên cứu thông tin sgk và sơ đồ trên máy, ghi nhớ kiến thức, đưa ra ý kiến trả lời. HS khác nhận xét bổ sung. - GV (hai bạn ở bạn làm một nhóm), chiếu phim cơ chế đông máu yêu cầu các nhóm: + Quan sát phim và cho biết tiểu cầu có vai trò gì trong máu? + Hoàn thành nội dung phiếu học tập về sự đông máu. HS quan sát phim và đọc thông tin , thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập: “ Tìm hiểu về hiện tượng đông máu” sau đó lên bảng trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận - GV liên hệ thực tế qua câu hỏi: + Một số người bị đứt tay máu không đông được là do đâu? + Khi tiểu cầu xuống quá thấp chúng ta cần làm gì? + Thầy thấy nhiều bạn trong giờ học chỉ bị một vết thương nhỏ như cái kim cũng xuống phòng y tế xin băng băng y tế để băng vết thương. Theo các em điều đó có cần thiết không? Vì sao? - HS dựa vào kiến thức của bài để trả lời.	- Nội dung ghi như phiếu học tập
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu các nguyên tắc truyền máu</u>(20')	
+ <u>VĐ 1</u>: Các nhóm máu ở người - GV yêu cầu HS quan sát H15 và đọc thông tin trong SGK và trả lời hệ thống câu hỏi:	II. <u>Các nguyên tắc truyền máu</u> 1. <u>Các nhóm máu ở người</u>

+ Hồng cầu máu người có loại kháng nguyên nào?

+ Trong huyết tương máu người nhận có loại kháng thể nào? Chúng có gây kết dính hồng cầu máu người cho hay không?

+ Tại sao hồng cầu có hiện tượng kết dính?

+ Ở người có những nhóm máu nào?

+ Hoàn thành sơ đồ ở mục ∇ SGK

HS quan sát H15 và đọc thông tin, sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung và rút ra kết luận

+ VĐ 2: Các nguyên tắc truyền máu

- GV yêu cầu HS thảo luận các câu hỏi:

+ Máu có cả kháng nguyên A và B có thể truyền cho người có nhóm máu O được không?

+ Máu không có kháng nguyên A và B có thể truyền cho người có nhóm máu O được không? Vì sao?

+ Máu có nhiễm các loại vi rút, vi khuẩn có thể đem truyền cho người khác được không?

HS thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung và rút ra kết luận.

- GV hỏi: Truyền máu cần tuân thủ những nguyên tắc nào?

- HS trả lời, học sinh khác nhận xét, bổ sung.

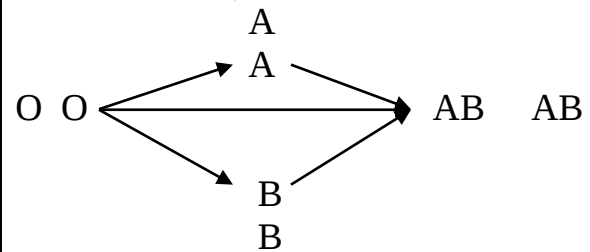
- GV liên hệ:

? Khi chảy máu vấn đề đầu tiên cần giải quyết là gì?

? Vì sao phải lựa chọn nhóm máu phù

- Ở người có 4 nhóm máu O, A, B, AB

- Sơ đồ truyền máu:



2. Các nguyên tắc truyền máu

- Lựa chọn nhóm máu phù hợp

- Kiểm tra, xét nghiệm máu trước khi truyền máu

hợp? ? Khi truyền máu cần xét nghiệm những yếu tố nào của người cho và người nhận? ? Đối với người được truyền máu nhiều lần ta cần xét nghiệm thêm yếu tố nào không? Vì sao? - HS thảo luận trả lời câu hỏi.	
--	--

4. Kiểm tra đánh giá(4')

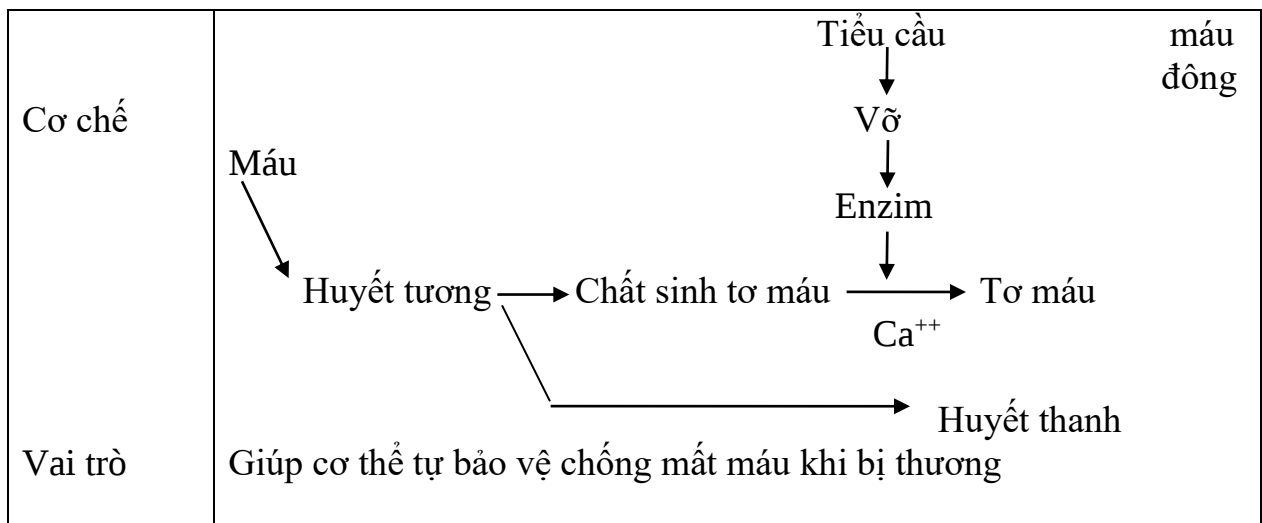
- Phân tích cơ chế đông máu?
- Nêu các nhóm máu và nguyên tắc truyền máu?
- Nhóm O có thể truyền cho người có nhóm máu nào?
- Trong 4 nhóm máu đã học, nhóm máu nào chỉ nhận mà không truyền cho các nhóm máu khác?

5. Dặn dò(2')

- Học bài và trả lời câu hỏi sgk
- Đọc mục “ Em có biết”
- Ôn lại kiến thức về hệ tuần hoàn của lớp thú.

PHIẾU HỌC TẬP: TÌM HIỂU VỀ HIỆN TƯỢNG ĐÔNG MÁU

TIÊU CHÍ	NỘI DUNG
Khái niệm	Đông máu là hiện tượng hình thành khối máu đông để bịt kín vết thương



Ngày soạn :

Ngày giảng:

Tiết 16: TUẦN HOÀN MÁU VÀ LƯU THÔNG BẠCH HUYẾT

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn máu.
- Phân tích được đường đi của máu trong hệ tuần hoàn lớn và nhỏ.
- Phân biệt được vai trò của tim và hệ mạch.
- Trình bày được cấu tạo của hệ bạch huyết.
- Phân biệt được đường đi của hệ bạch huyết trong phân hệ lớn và phân hệ nhỏ.

2. Kỹ năng:

- Trình bày chính xác các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn máu và hệ bạch huyết.
- Quan sát hình ảnh phát hiện kiến thức.
- Làm thành thạo hoạt động nhóm.
- Vận dụng được lý thuyết vào thực tế.

3. Thái độ:

- Ý thức bảo vệ cơ thể.
- Yêu thích bộ môn.
- Mong muốn vận dụng các điều đã học vào bản thân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Chuẩn bị tranh vẽ H16.1, H16.2
- HS: Nhớ lại kiến thức về hệ tuần hoàn của thú.

III. PHƯƠNG PHÁP

Trực quan

Đàm thoại

Thảo luận nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định (1')

2. Kiểm tra bài cũ (3')

? Trình bày cơ chế đông máu?

? Nêu các nhóm máu và nguyên tắc truyền máu?

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

máu lưu thông trong cơ thể như thế nào và tim có vai trò gì?

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1:</u> Tìm hiểu khái quát về hệ tuần hoàn máu (20')	
- GV yêu cầu HS quan sát H16.1 và đọc chú thích, thảo luận các câu hỏi: + Hệ tuần hoàn gồm những thành phần cấu tạo nào? + Mô tả đường đi của máu trong vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn?	I. <u>Tuần hoàn máu</u> - Hệ tuần hoàn gồm tim và hệ mạch + Tim: co bóp tạo lực đẩy ---> đẩy máu vào trong mạch. + Hệ mạch: có chức năng dẫn máu từ

+ Phân biệt vai trò chủ yếu của tim và hệ mạch trong sự tuần hoàn máu? + Nhận xét về vai trò của hệ tuần hoàn máu? → HS quan sát H16.1 và đọc chú thích, thảo luận sau đó lên bảng trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận - GV giảng giải: + Tim có 4 ngăn : 2 tâm thất và 2 tâm nhĩ. Bên trái chứa máu đỏ tươi, bên phải chứa máu đỏ thẫm. + Hệ mạch bao gồm : - Động mạch xuất phát từ tim - Tĩnh mạch trở về tim - Mao mạch nối giữa tĩnh mạch và động mạch.	tim đến các tế bào và từ tế bào về tim. - Tuần hoàn máu : + Vòng tuần hoàn lớn : Từ tâm thất trái ---> cơ quan (trao đổi chất) ---> tâm nhĩ phải. + Vòng tuần hoàn nhỏ : Từ tâm thất phải ---> phổi (trao đổi khí) ---> tâm nhĩ trái. - Máu lưu thông trong toàn bộ cơ thể nhờ hệ tuần hoàn.
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu về hệ bạch huyết</u>(15')	
- GV yêu cầu HS quan sát H16.2 và đọc chú thích, thảo luận các câu hỏi: + Hệ bạch huyết gồm các thành phần nào? + Mô tả đường đi của bạch huyết trong phân hệ nhỏ? + Mô tả đường đi của bạch huyết trong phân hệ lớn? + Nhận xét gì về vai trò của hệ bạch huyết? HS đọc thông tin chú thích, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung và rút ra kết luận - GV nhận xét và giảng giải: Hạch bạch huyết như một máy lọc khi bạch huyết	II. <u>Lưu thông bạch huyết</u> * Hệ bạch huyết gồm: - Mao mạch bạch huyết - Mạch bạch huyết - Hạch bạch huyết - Ống bạch huyết * Hệ bạch huyết được chia ra làm 2 phân hệ lớn và nhỏ: - Phân hệ nhỏ: thu bạch huyết ở nửa trên bên phải cơ thể sau đó về tĩnh mạch - Phân hệ lớn: thu bạch huyết ở phần còn lại của cơ thể * Hệ bạch huyết có vai trò cùng với hệ tuần hoàn máu thực hiện chu trình luân chuyển môi trường trong cơ thể và tham gia bảo vệ cơ thể

chảy qua các vật lạ lọt vào cơ thể được giữ lại. Hạch thường tập trung ở cửa vào các tạng, các vùng khớp. - GV yêu cầu HS đọc kết luận chung	
---	--

4. Kiểm tra đánh giá(3')

- Hệ tuần hoàn gồm những thành phần cấu tạo nào?
- Mô tả đường đi của máu trong vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn?
- Hệ bạch huyết gồm các thành phần nào?

5. Dẫn dò(2)

- Học bài
- Đọc mục “ Em có biết”
- Kẻ trước bảng 17.1 sgk, tr.54 vào vở.
- Tim và mạch máu có cấu tạo như thế nào ?

Ngày soạn :

Ngày giảng:

Tiết 17: TIM VÀ MẠCH MÁU

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Chỉ ra được các ngăn tim ngoài và trong, van tim,
- Phân biệt được các loại mạch máu.
- Trình bày được đặc điểm của các pha trong chu kỳ co giãn tim.
- Giải thích được tại sao tim hoạt động suốt đời không mệt mỏi.

2. Kỹ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp, so sánh.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Có ý thức bảo vệ cơ thể.
- Yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: - Chuẩn bị tranh vẽ H17.1, H17.2, H17.3
- video cấu tạo trong của tim.
- HS : Kẻ trước bảng 17.1sgk vào vở.

III. PHƯƠNG PHÁP

Trực quan

Đàm thoại

Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. ôn định(1')

2. Kiểm tra bài cũ(3')

- Mô tả đường đi của máu trong vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn?
- Hệ bạch huyết gồm các thành phần nào?

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

Tim làm nhiệm vụ co bóp tạo lực đẩy đẩy máu. Vậy tim có cấu tạo như thế nào để có thể thực hiện tốt vai trò “bơm” tạo lực đẩy máu đi trong hệ tuần hoàn của mình...

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu về cấu tạo của tim(16')</u>	
- GV: Chiếu phim về vị trí của tim, đặt câu hỏi: Tim nằm ở đâu trong cơ thể? - HS: Cá nhân quan sát phim và chỉ trên tranh vị trí của tim. - GV: Chiếu tranh về màng tim hỏi: Vì sao tim nằm giữa 2 lá phổi mà hoạt	I. <u>Cấu tạo tim</u> 1. Vị trí - Tim nằm trong khoang ngực hơi lệch về phía bên trái. 2. Cấu tạo ngoài:

động của chúng không ảnh hưởng đến nhau? - HS: Suy nghĩ, trả lời. - GV: Chiếu tranh hình 17.1 (sgk tr. 54) và hỏi: ? Cơ tim có cấu tạo như thế nào? ? Hoạt động của tim có giống cơ vân không? ? Tim được chia làm mấy ngăn? - HS: Quan sát tranh trao đổi thông tin để trả lời. - GV: Chiếu phim về cấu tạo trong của tim. - GV: Cho HS thảo luận nhóm hoàn thành bảng 17.1 (sgk tr. 54) - HS: Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến hoàn thành phiếu học - GV: Đưa ra hệ thống câu hỏi: ? Trình bày đường đi của máu trong tim? ? Căn cứ vào chiều dài quãng đường máu được bơm qua, dự đoán xem ngăn tim nào có thành cơ tim dày nhất và ngăn nào có thành cơ tim mỏng nhất? ? Tại sao máu chỉ chảy theo một chiều giữa các ngăn tim với các mạch máu? - HS: dựa vào kiến thức sgk, trả lời câu hỏi - GV: chốt kiến thức: - GV mở rộng qua 1 số câu hỏi sau: ? Vì sao giữa TTT và TNT là van 2 lá còn TTP và TNP lại là van 3 lá? ? Vì sao thành TTT lại dày nhất? TNP lại mỏng nhất?	- Màng tim: Tim được bao bọc bởi 2 lớp màng tim. - Cơ tim có cấu tạo giống cơ vân nhưng hoạt động không theo ý muốn. - Tim được chia làm 4 ngăn. 3. Cấu tạo trong của tim: - Thành cơ tâm thất dày hơn thành cơ tâm nhĩ, tâm thất trái có thành cơ dày nhất, - Giữa tâm nhĩ và tâm thất có van tim, giữa tâm thất và động mạch có van động mạch giúp cho máu lưu thông theo một chiều
--	---

- HS có thể dựa vào kiến thức thực tế để trả lời. - GV giảng giải thêm về căn bệnh hở van tim .	
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu về cấu tạo của mạch máu</u>(12')	
- GV yêu cầu HS quan sát H17.2 và đọc chú thích, thảo luận hoàn thành bảng phụ: “ So sánh cấu tạo của các mạch máu” - HS quan sát và đọc thông tin chú thích, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung và rút ra kết luận. - Gv mở rộng: ? Màu sắc máu trong tĩnh mạch và động mạch có giống nhau không?Giải thích.	II. <u>Cấu tạo mạch máu</u> - Ghi như phiếu học tập
* <u>Hoạt động 3: Tìm hiểu về chu kỳ co dẫn của tim</u>(8')	
- GV yêu cầu HS quan sát H17.3 và đọc chú thích, thảo luận các câu hỏi: + Chu kì tim gồm mấy pha? + Mỗi chu kì co dẫn của tim kéo dài bao nhiêu giây? + Trong mỗi chu kì thì tâm nhĩ làm việc bao nhiêu giây? Nghỉ bao nhiêu giây? Tâm thất làm việc bao nhiêu giây? Nghỉ bao nhiêu giây? Tim nghỉ ngơi hoàn toàn bao nhiêu giây? + Thử tính xem trung bình mỗi phút diễn ra bao nhiêu chu kì co dẫn tim (nhịp tim)? - GV giảng giải thêm: + Khi tâm nhĩ co thì tâm thất dẫn và ngược lại + Tim hoạt động suốt đời mà không mệt mỏi là do có sự nghỉ ngơi hợp lý trong các chu kì co dẫn của tim - GV yêu cầu HS đọc kết luận chung.	III. <u>Chu kì co dẫn của tim</u> - Chu kì co dẫn của tim gồm 3 pha + Pha co tâm nhĩ: (0,1 s) máu từ tâm nhĩ xuống tâm thất + Pha co tâm thất:(0,3 s) máu từ tâm thất vào động mạch chủ + Pha dẫn chung:(0,4 s) máu được hút từ tĩnh mạch về tâm nhĩ và xuống tâm thất

4. Kiểm tra đánh giá(3)

- Nêu cấu tạo của tim?
- Trình bày cấu tạo của động mạch, tĩnh mạch, mao mạch?
- Trình bày các pha của một chu kì co dẫn của tim?

5. Dẫn dò(2)

- Học bài
- Đọc mục “ Em có biết”
- Tìm hiểu trước về sự vận chuyển máu qua hệ mạch.

PHIẾU HỌC TẬP 1: NƠI MÁU ĐƯỢC BƠM TỚI TỪ CÁC NGĂN TIM

Các ngăn tim co	Nơi máu được bơm tới
Tâm nhĩ trái co	
Tâm nhĩ phải co	
Tâm thất trái co	
Tâm thất phải co	

PHIẾU HỌC TẬP 2: SO SÁNH CẤU TẠO CỦA CÁC MẠCH MÁU

Nội dung	Động mạch	Tĩnh mạch	Mao mạch
Thành mạch	3 lớp: Mô liên kết, cơ trơn, biểu bì	3 lớp: Mô liên kết, cơ trơn, biểu bì	1 lớp biểu bì mỏng
Lòng trong của mạch	Hẹp	Rộng	Hẹp nhất
Đặc điểm khác	- ĐM chủ lớn, nhiều ĐM chủ nhỏ	- Có van 1 chiều	Nhỏ, phân nhánh nhiều
Chức năng	Đẩy máu từ tim đến các cơ quan với vận tốc và áp suất lớn	Dẫn máu từ khắp cơ thể về tim	Trao đổi chất với tế bào

Ngày soạn:

Ngày giảng:

Tiết 18: VẬN CHUYỂN MÁU QUA HỆ MẠCH VỀ SINH HỆ TUẦN HOÀN

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được cơ chế vận chuyển máu qua hệ mạch.
- Trình bày được các tác nhân gây hại cũng như các biện pháp phòng tránh và rèn luyện tim mạch

2. Kĩ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp, so sánh.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể và hệ tim mạch.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: - Chuẩn bị tranh về H18.1, H18.2
- HS: - Chuẩn bị bài mới

III. PHƯƠNG PHÁP

Trực quan

Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. ổn định(1)

2. Kiểm tra bài cũ: không

3. Bài mới(40)

Mở bài: Các thành phần cấu tạo của tim đã phối hợp hoạt động với nhau như thế nào để máu tuần hoàn liên tục trong hệ mạch?

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu sự vận chuyển máu qua hệ mạch</u>	
- GV yêu cầu HS quan sát H18.1, H18.2 và đọc thông tin, thảo luận các câu hỏi: + Lực chủ yếu giúp máu tuần hoàn liên tục và theo một chiều trong hệ mạch được tạo ra từ đâu? + Huyết áp là gì? Mô tả sự biến đổi của huyết áp trong thành mạch? + Huyết áp trong tĩnh mạch rất nhỏ mà máu vẫn vận chuyển được qua tĩnh mạch về tim là nhờ tác động chủ yếu nào? → HS quan sát H18.1, H18.2 và đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận - GV giảng giải thêm:	I. <u>Sự vận chuyển máu qua hệ mạch</u> - Máu được vận chuyển qua hệ mạch nhờ lực đẩy của tim. - Ở động mạch: vận tốc máu lớn nhờ sức đẩy do tim tạo ra, sự co giãn của thành mạch. - Ở tĩnh mạch máu vận chuyển nhờ: + Co bóp của cơ quanh thành mạch. + Sức hút của lồng ngực khi hít vào. + Sức hút của tâm nhĩ khi dẫn ra. + Van 1 chiều.

+ Chính nhờ sự vận chuyển máu qua hệ mạch là cơ sở để rèn luyện bảo vệ tim mạch. + Huyết áp của người bình thường có tâm thu (TT co) dưới 120 tâm trương (TT giãn) dưới 80. - GV mở rộng qua 1 số câu hỏi: + Người như thế nào được coi là huyết áp cao? Nguyên nhân dẫn tới bệnh cao huyết áp? + Huyết áp cao có ảnh hưởng như thế nào đến cơ thể?	
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu vấn đề vệ sinh hệ tim mạch</u>	
+ <u>VĐ 1</u>: Tìm hiểu các tác nhân gây hại cho hệ tim mạch - GV yêu cầu HS đọc thông tin, thảo luận các câu hỏi: + Hãy chỉ ra tác nhân gây hại cho hệ tim mạch? Hãy liên hệ thực tế? → HS đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận + <u>VĐ 2</u>: Tìm hiểu các biện pháp rèn luyện hệ tim mạch - GV yêu cầu HS đọc bảng thông tin và thảo luận các câu hỏi: + Cần bảo vệ tim mạch như thế nào? + Nêu các biện pháp rèn luyện hệ tim mạch? + Bản thân em đã rèn luyện chưa và rèn luyện như thế nào? → HS đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận - GV yêu cầu HS cho biết đã làm gì để bảo vệ hệ tim cho bản thân?	II. <u>Vệ sinh hệ tim mạch</u> 1. <u>Cần bảo vệ tim mạch tránh các tác nhân có hại</u> - Có nhiều tác nhân bên ngoài và trong có hại cho tim mạch: + Khuyết tật tim, phổi xơ + Sốc mạch, mất máu nhiều, sốt cao, chất kích thích mạnh + Ăn nhiều mỡ động vật + Do tập TDTT quá sức + Một số vi rút, vi khuẩn gây bệnh 2. <u>Cần rèn luyện hệ tim mạch</u> - Tránh các tác nhân gây hại - Tạo cuộc sống tinh thần thoải mái, vui vẻ - Lựa chọn cho mình một hình thức rèn luyện phù hợp - Cần rèn luyện thường xuyên

4. Kiểm tra đánh giá(3')

- Máu được vận chuyển trong hệ mạch là nhờ đâu và vận chuyển như thế nào?
- Nêu các tác nhân gây hại cho hệ tim mạch và các biện pháp rèn luyện để bảo vệ hệ tim mạch?

5. Dẫn dò(1)

- Học bài, soạn bài mới
- Đọc mục “ Em có biết”

Ngày soạn:

Ngày giảng:

Tiết 19: KIỂM TRA MỘT TIẾT

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

- Trình bày được kiến thức các chương I,II,III.
- Kỹ năng làm bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, kỹ năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn làm bài kiểm tra.
- Ý thức nghiêm túc trong kiểm tra thi cử.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Đề kiểm tra phổ thông

III. PHƯƠNG PHÁP

GV phát đề, HS làm bài độc lập

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Ổn định

Kiểm tra

ĐỀ KIỂM TRA

I/ Trắc nghiệm

Câu 1(1 điểm)

Xác định chức năng tương ứng với các phần của xương cho phù hợp

A	B	Trả lời
1. Màng xương	a. Phân tán lực tạo ô chứa tủy	1 –
2. Tủy xương	b. Xương lớn lên về bề ngang	2 –
3. Sụn tăng trưởng	c. Sinh hồng cầu chứa mỡ ở người già	3 –
4. Mô xương xốp	d. Chịu lực	4 –
	e. Xương dài ra	

Câu 2(1-2 điểm)

Cho các mô sau:

- | | | |
|-------------|---------------|---------------|
| 1, Mô sụn | 4, Mô máu | 7, Mô cơ tim |
| 2, Mô mỡ | 5, Mô sợi | 8, Mô cơ trơn |
| 3, Mô xương | 6, Mô biểu bì | 9, Mô TK |

Mô nào thuộc mô liên kết?

II/ Tự luận

Câu 1 (3 điểm)

Máu gồm những thành phần cấu tạo nào?Viết sơ đồ sự đông máu.

Câu 2(4 điểm)

Tim có cấu tạo như thế nào? Hãy trình bày hoạt động co dẫn của tim.

Câu 3(1... điểm)

Tại sao tim hoạt động suốt đời mà không mệt mỏi?

BIỂU ĐIỂM - ĐÁP ÁN

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Mỗi đáp án đúng cho 0,25 điểm

- 1- b 2-c 3-e 4-a

Câu 2: Mỗi đáp án đúng cho 0,2- 0,4 điểm

- 1, 2, 3, 4, 5

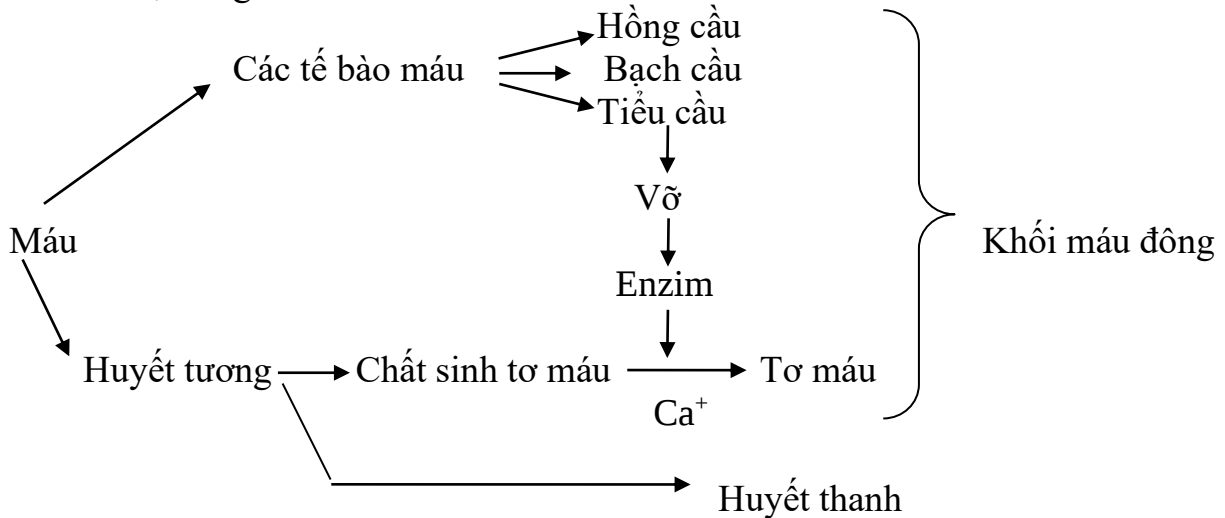
TU LUẬN

Câu 1: * Máu gồm những thành phần:

Huyết tương: lỏng, trong suốt, màu vàng

TB máu : Bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu

* Sơ đồ sự đông máu



Câu 2 : * Cấu tạo tim :

- Cấu tạo ngoài:

+ Màng tim bao bọc bên ngoài

+ Tâm thất lớn → phần đỉnh tim

- Cấu tạo trong:

+ Tim 4 ngăn

+ Thành tâm thất dày hơn thành tâm nhĩ (thành tâm thất trái dày nhất)

- Giữa Tâm thất và tâm nhĩ, giữa tâm thất và động mạch có van giúp máu chỉ chảy theo một chiều.

* Hoạt động co dẫn của tim:

- Tim co dẫn theo chu kì, mỗi chu kì gồm 3 pha:

+ Pha nhĩ co (0,1s): máu từ TN vào TT

+ Pha thất co (0,3s): máu từ TT vào ĐM

+ Pha dẫn chung(0,4s): máu hút từ TN vào TT

Câu 3: Do tim không làm việc liên tục mà nó vẫn có thời gian nghỉ ngơi (tim dẫn), thời gian nghỉ ngơi bằng thời gian làm việc.

Ngày soạn:

Ngày giảng:

TIẾT 20: THỰC HÀNH: SƠ CỨU CẦM MÁU

I. MỤC TIÊU:

Sau bài học này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Phân biệt vết thương làm tổn thương động mạch, tĩnh mạch, mao mạch.
- Biết các phương pháp sơ cứu cầm máu.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng thực hành băng bó vết thương, buộc garô

3. Thái độ:

- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể và hệ tim mạch.
- Ý thức nghiêm túc học tập trong giờ thực hành.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: - Chuẩn bị băng, gạc, bông, dây cao su, vải mềm.
- HS: - Chuẩn bị theo nhóm phân công

III. PHƯƠNG PHÁP

- Thực hành

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: (1')

2. Kiểm tra: (3')

Phân chuẩn bị của HS

3. Bài mới :

-Mở bài: (1')

chúng ta đã biết máu trong mỗi loại mạch là khác nhau → vậy khi bị tổn thương chúng ta phải xử lý như thế nào?

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu về các dạng chảy máu</u> (5')	
- GV thông báo về các dạng chảy máu là: + Chảy máu mao mạch + Chảy máu tĩnh mạch + Chảy máu động mạch → HS lắng nghe và ghi nhớ ba dạng chảy máu. - GV nêu câu hỏi: + Em hãy cho biết biểu hiện của các dạng chảy máu đó? → HS thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV giúp HS hoàn thiện kiến thức	I. <u>Các dạng chảy máu</u> - Có 3 dạng chảy máu: + Chảy máu mao mạch: ít, chậm + Chảy máu tĩnh mạch: máu chảy nhiều hơn, nhanh hơn + Chảy máu động mạch: máu chảy nhiều, mạnh thành tia
* <u>Hoạt động 2: Tập băng bó vết thương</u> (30')	

+ <u>VĐ 1</u>: Tập băng bó vết thương ở lòng bàn tay(chảy máu mao mạch và tĩnh mạch) - GV yêu cầu HS đọc thông tin rồi thực hành theo nhóm HS đọc thông tin và thực hành theo nhóm sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận + <u>VĐ 2</u>: Tập băng bó vết thương ở cổ tay - GV yêu cầu HS đọc thông tin và thực hành theo nhóm HS đọc thông tin rồi thực hành theo nhóm sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận - GV lưu ý: + Vết thương chảy máu động mạch ở tay, chân mới buộc garô + Cứ 15 phút phải nới dây garô và buộc lại - GV yêu cầu HS về nhà viết thu hoạch theo mẫu trong SGK	II. Tập băng bó vết thương 1. Băng bó vết thương ở lòng bàn tay - Các bước tiến hành: + Dùng ngón tay cái bịt chặt miệng vết thương trong vài phút cho tới khi máu không chảy ra nữa + Sát trùng vết thương bằng cồn iốt + Khi vết thương nhỏ có thể dùng băng dán + Khi vết thương lớn cho ít bông vào giữa 2 miếng gạc rồi đặt nó vào miệng vết thương và dùng băng buộc chặt lại 2. Băng bó vết thương ở cổ tay - Các bước tiến hành: + Căn cứ H19.1, dùng ngón tay cái dò tìm vị trí động mạch cánh tay, khi thấy dấu hiệu mạch đập rõ thì bóp mạnh để làm ngừng chảy máu ở vết thương vài ba phút + Buộc garô: Dùng dây cao su hay dây vải mềm buộc chặt ở vị trí gần sát nhưng cao hơn vết thương về phía tim với lực ép đủ làm cầm máu + Sát trùng vết thương, đặt gạc và bông lên miệng vết thương rồi băng lại + Đưa ngay đến bệnh viện cấp cứu
--	--

4.Củng cố : (3')

- GV nhận xét giờ thực hành, cho điểm những nhóm làm tốt.

5.HĐVN: (2')

- Học bài
- Hô hấp là gì? Hô hấp gồm những cơ quan nào?

Ngày soạn:

Ngày giảng:

CHƯƠNG IV.



TIẾT 21: HÔ HẤP VÀ CÁC CƠ QUAN HÔ HẤP

I. MỤC TIÊU:

Sau bài học này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm hô hấp và vai trò của hô hấp với cơ thể sống.
- Xác định được các cơ quan hô hấp ở người và nêu được chức năng của chúng.
- Phân tích được quá trình biến đổi của chất hữu cơ (Pr, L..) thành năng lượng sống cho cơ thể.
- Giải thích được vì sao buổi tối khi đi ngủ không nên để nhiều hoa trong phòng ngủ.
- Phân tích được vai trò của lá thành và lá tạng trong quá trình hô hấp.

2. Kỹ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể và hệ hô hấp.

II. CHUẨN BỊ:

* GV: - Chuẩn bị tranh vẽ H20.1, H20.2, H20.3

* HS ; Chuẩn bị bài

III. PHƯƠNG PHÁP

Trực quan

Đàm thoại

Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: (1')

2. KTBC: không

3. Bài mới

- Mở bài: (1')

Hô hấp là gì? Hô hấp có vai trò như thế nào?

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* Hoạt động 1: Tìm hiểu về hô hấp (15')	
- GV yêu cầu HS quan sát H20.1 và đọc thông tin, thảo luận các câu hỏi: + Hô hấp là gì? + Hô hấp gồm những giai đoạn chủ yếu nào?	I. <u>Khái niệm hô hấp</u> - Hô hấp là quá trình cung cấp ôxi cho tế bào cơ thể và thải khí cacbonic ra khỏi cơ thể. - Hô hấp gồm 3 giai đoạn: sự thở, trao đổi khí ở phổi, trao đổi khí ở tế bào

+ Sự thở có ý nghĩa gì đối với hô hấp? + Hô hấp có liên quan như thế nào với các hoạt động sống của tế bào và cơ thể? → HS quan sát H20.1 và đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận - GV giảng giải thêm: + Các chất dinh dưỡng đã được hấp thụ (P, G, L) sẽ bị ôxi hóa bởi ôxi tạo ra năng lượng ATP cần cho mọi hoạt động sống của tế bào - GV mở rộng: + Chúng ta có thể nín thở trong 15 phút không? Vì sao? + Buổi tối đi ngủ chúng ta có nên để nhiều hoa tươi trong phòng và đóng kín cửa không? Vì sao.	
* <u>Hoạt động 2:</u> Tìm hiểu các cơ quan trong hệ hô hấp của người và chức năng hô hấp của chúng(20')	
GV yêu cầu HS quan sát H20.2, H20.3 kết hợp quan sát mô hình, thảo luận: + Hệ hô hấp gồm các cơ quan nào? + Nêu cấu tạo của các cơ quan đó? + Chức năng của hệ hô hấp? HS quan sát H20.2, H20.3 kết hợp quan sát mô hình, thảo luận sau đó trình, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận - GV giảng giải thêm: Trong suốt đường dẫn khí đều có hệ thống mao mạch và lớp chất nhầy - GV mở rộng:	II. <u>Các cơ quan trong hệ hô hấp của người và chức năng hô hấp của chúng</u> - Hệ hô hấp gồm: + Đường dẫn khí: gồm mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản + Hai lá phổi - Chức năng: + Đường dẫn khí: có chức năng dẫn khí vào và ra, ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí + Phổi: Thực hiện trao đổi khí giữa cơ thể mà môi trường ngoài

+ Lá thành và lá tạng có vai trò gì trong hô hấp? + Số lượng phế nang lớn có tác dụng gì?	
--	--

4. Củng cố : (6')

- Hô hấp có vai trò quan trọng như thế nào với cơ thể sống?
- Nêu cấu tạo của hệ hô hấp và chức năng của các cơ quan trong hệ hô hấp?

5. HDVN : (2')

- Học bài.
- Thông khí ở phổi là gì?
- Sự trao đổi khí ở phổi và tế bào diễn ra như thế nào?

Ngày soạn:

Ngày giảng:

TIẾT 22: HOẠT ĐỘNG HÔ HẤP

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài học này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được các đặc điểm chủ yếu trong cơ chế thông khí ở phổi
- Trình bày được cơ chế trao đổi khí ở phổi và tế bào

2. Kỹ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp.
- Kỹ năng tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức rèn luyện bảo vệ hệ hô hấp.

II. CHUẨN BỊ:

- GV: - Chuẩn bị tranh vẽ H21.1, H21.2, H21.3, H21.4
- HS :Chuẩn bị bài , phiếu học tập .

III. PHƯƠNG PHÁP

Đàm thoại

Trực quan

Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. ôn định lớp: (1')

2. KTBC : (3')

*Hô hấp là gì? Hô hấp có vai trò quan trọng như thế nào đối với sự sống?

* Nêu cấu tạo của hệ hô hấp và chức năng của các cơ quan trong hệ hô hấp?

Đáp án :

*

- Hô hấp là quá trình cung cấp ôxi cho tế bào cơ thể và thải khí cacbonnic ra khỏi cơ thể.

- Hô hấp gồm 3 giai đoạn: sự thở, trao đổi khí ở phổi, trao đổi khí ở tế bào

- Nhờ hô hấp mà ôxi được lấy vào để ôxi hóa các chất giải phóng ra năng lượng cần cho mọi hoạt động sống của cơ thể.

* Hệ hô hấp gồm:

+ Đường dẫn khí: gồm mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản

+ Hai lá phổi

- Chức năng:

+ Đường dẫn khí: có chức năng dẫn khí vào và ra, ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí

+ Phổi: Thực hiện trao đổi khí giữa cơ thể mà môi trường ngoài

3. Bài mới

-Mở bài: (1')

Hô hấp hoạt động như thế nào?

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu sự thông khí ở phổi</u> (15')	
- GV yêu cầu HS quan sát H21.1; H21.2 và đọc thông tin, thảo luận các câu hỏi: + Các cơ lồng ngực đã phối hợp hoạt động như thế nào để tăng giảm thể tích lồng ngực? + Dung tích phổi khi hít vào, thở ra bình thường và gắng sức có thể phụ thuộc vào các yếu tố nào? → HS quan sát H21.1; H21.2 và đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận - GV giảng giải thêm: bình thường trong phổi luôn có một lượng khí nhất định gọi là khí cặn	I. <u>Thông khí ở phổi</u> - Sự thông khí ở phổi nhờ cử động hô hấp hít vào và thở ra. - Trong hoạt động hô hấp có sự tham gia của các cơ liên sườn, cơ hoành, cơ bụng phối hợp với xương ức, xương sườn. - Dung tích phổi phụ thuộc vào giới tính, tầm vóc, tình trạng sức khỏe, luyện tập.
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu sự trao đổi khí ở phổi và tế bào</u>(20')	
- GV yêu cầu HS quan sát H21.4 và đọc thông tin, thảo luận: + Sự trao đổi khí ở phổi và tế bào thực hiện theo cơ chế nào? + Nhận xét thành phần khí ôxi và khí cacbonnic khi hít vào và thở ra? Do đâu có sự chênh lệch đó? HS quan sát H21.4 và đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận - GV giảng giải thêm: + Sự TĐK ở phổi thực chất là sự trao đổi giữa mao mạch phế nang với phế nang nồng độ khí ôxi trong mao mạch thấp còn khí cacbonnic cao và ngược lại	II. <u>Sự trao đổi khí ở phổi và tế bào</u> - Sự trao đổi khí ở phổi: + ôxi khuếch tán từ phế nang vào máu còn cacbonnic khuếch tán từ máu vào phế nang - Sự trao đổi khí ở tế bào: + ôxi khuếch tán từ máu vào tế bào còn cacbonnic khuếch tán từ tế bào vào máu

+ Sự TĐK ở tế bào là sự trao đổi giữa tế bào và mao mạch đến tế bào, nồng độ khí ôxi trong mao mạch cao, khí cacbonic thấp và ngược lại - GV yêu cầu HS đọc kết luận chung	
---	--

4. Củng cố : (3')

- Trình bày tóm tắt quá trình hô hấp ở cơ thể người?
- Cơ chế thực hiện quá trình trao đổi khí ở phổi và tế bào là gì?

5. HĐVN : (2')

- Học bài
- Đọc mục “ Em có biết”
- Có những tác nhân nào gây hại cho hệ hô hấp? Các biện pháp rèn luyện hệ hô hấp.

Ngày soạn:

Ngày giảng:

TIẾT 23 : VỆ SINH HÔ HẤP

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài học này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được tác hại của các tác nhân gây ô nhiễm không khí với hoạt động hô hấp.
- Giải thích được cơ chế khoa học của sự luyện tập TDTT đúng cách.
- Đề ra các biện pháp luyện tập để có một hệ hô hấp khỏe mạnh và thể hiện tích cực hành động ngăn ngừa các tác nhân gây ô nhiễm không khí.

2. Kỹ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức rèn luyện bảo vệ hệ hô hấp.

II. CHUẨN BỊ :

- GV: - Chuẩn bị tư liệu về ô nhiễm môi trường.
- HS : Chuẩn bị bài

III. PHƯƠNG PHÁP

Đàm thoại

Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ (3')

- * Trình bày tóm tắt quá trình hô hấp ở cơ thể người?
- * Cơ chế thực hiện quá trình trao đổi khí ở phổi và tế bào là gì?

Đáp án :

* sgk

* Sự trao đổi khí ở phổi:

+ ôxi khuếch tán từ phế nang vào máu còn cacbonic khuếch tán từ máu vào phế nang

- Sự trao đổi khí ở tế bào:

+ ôxi khuếch tán từ máu vào tế bào còn cacbonic khuếch tán từ tế bào vào máu

3. Bài mới :

- Mở bài: (1')

Kể một vài bệnh tổn thương về hệ hô hấp mà em biết? Vậy nguyên nhân gây ra các hậu quả tai hại đó là gì? Bài hôm nay sẽ giúp chúng ta tìm hiểu vấn đề này.

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu các tác nhân gây hại cho hệ hô hấp</u> (15')	

- GV yêu cầu HS đọc thông tin ở bảng 22 và thảo luận các câu hỏi: + Không khí có thể bị ô nhiễm và gây tác hại tới hoạt động hô hấp từ những loại tác nhân như thế nào? + Hãy đề ra các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh các tác nhân có hại? → HS đọc thông tin bảng 22, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận - GV yêu cầu HS liên hệ bản thân đã làm gì để bảo vệ môi trường - GV hoàn thiện kiến thức cho HS	<u>I. Cần bảo vệ hệ hô hấp khỏi các tác nhân có hại</u> - Các tác nhân gây hại cho hệ hô hấp là bụi, chất khí độc, vi sinh vật gây nên các bệnh lao phổi, viêm phổi, ngộ độc, ung thư phổi... - Biện pháp: + Xây dựng môi trường trong sạch + Không hút thuốc lá + Đeo khẩu trang khi lao động ở nơi có nhiều bụi...
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu các biện pháp luyện tập hệ hô hấp</u>(20')	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin , thảo luận: + Giải thích vì sao khi luyện tập thể dục thể thao đúng cách, đều đặn từ bé có thể có được dung tích sống lí tưởng? + Giải thích vì sao khi thở sâu và giảm nhịp thở trong mỗi phút sẽ làm tăng hiệu quả hô hấp? + Hãy đề ra các biện pháp luyện tập để có thể có một hệ hô hấp khỏe mạnh? - HS đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận - GV giảng giải thêm: + Dung tích sống phụ thuộc vào dung tích phổi và dung tích cặn + Dung tích phổi phụ thuộc vào dung tích lồng ngực + Dung tích lồng ngực phụ thuộc sự phát triển của lồng ngực	<u>II. Cần tập luyện để có một hệ hô hấp khỏe mạnh</u> - Cần luyện tập thể dục thể thao thường xuyên phối hợp tập thở sâu và nhịp thở từ bé sẽ có hệ hô hấp khỏe mạnh. - Luyện tập thể dục thể thao vừa sức, rèn luyện từ từ.

- GV yêu cầu HS đọc kết luận chung	
------------------------------------	--

4. Củng cố : (3')

- Trình bày các tác nhân gây hại cho hệ hô hấp và tác hại của chúng?
- Hút thuốc lá có hại như thế nào cho hệ hô hấp?

5. HĐVN : (2')

- Học bài
- Đọc mục “ Em có biết”
- Trình bày các bước tiến hành hô hấp nhân tạo.
- Mỗi nhóm chuẩn bị gạc và vải mềm.

Ngày soạn:

Ngày giảng:

TIẾT 24: THỰC HÀNH HÔ HẤP NHÂN TẠO

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày rõ cơ sở khoa học của hô hấp nhân tạo.
- Trình bày được trình tự các bước tiến hành hô hấp nhân tạo.
- Vận dụng được phương pháp hà hơi thổi ngạt và phương pháp ấn lồng ngực.

2. Kỹ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức nghiêm túc trong thực hành thí nghiệm và hợp tác trong nhóm

II. CHUẨN BỊ:

- GV: - Chuẩn bị chiếu cá nhân, gối bông, gạc và vải mềm.
- HS: Chuẩn bị theo nhóm

III. PHƯƠNG PHÁP

- Thực hành

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. ổn định lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: (')³

- * Trình bày các tác nhân gây hại cho hệ hô hấp và tác hại của chúng?
- * Kiểm tra sự chuẩn bị của HS (Lớp trưởng và cán sự bộ môn)

Đáp án :

* Các tác nhân gây hại cho hệ hô hấp là bụi, chất khí độc, vi sinh vật gây nên các bệnh lao phổi, viêm phổi, ngộ độc, ung thư phổi...

3. Bài mới:

- Mở bài: (1')

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu các nguyên nhân làm gián đoạn hô hấp</u>(5')	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, thảo luận: + Có những nguyên nhân nào làm hô hấp của người bị gián đoạn? HS đọc thông tin , thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. -GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận	I. <u>Các nguyên nhân làm gián đoạn hô hấp ở người</u> - Khi bị chết đuối: nước vào phổi thì cần loại bỏ nước bằng cách cống nặn nhân ở tư thế dốc ngược đầu - Khi bị điện giật: nhanh chóng ngắt nguồn điện - Khi bị thiếu khí hay nhiễm khí độc:

- GV hoàn thiện kiến thức cho HS	không nạn nhân ra khỏi khu vực đó
* <u>Hoạt động 2: Tiến hành hô hấp nhân tạo</u>(30')	
+ VD 1: Phương pháp hà hơi thổi ngạt - GV yêu cầu HS đọc thông tin , thảo luận: + Phương pháp hà hơi thổi ngạt được tiến hành như thế nào? → HS đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận - GV hướng dẫn các thao tác trên mô hình người - GV giảng giải thêm: + Nếu miệng nạn nhân khó mở, có thể dùng tay bịt miệng và thổi vào mũi. + Nếu tim nạn nhân đồng thời ngừng đập, có thể vừa thổi ngạt vừa xoa bóp tim. + VD 2: Phương pháp ấn lồng ngực - GV yêu cầu HS đọc thông tin , thảo luận: + Phương pháp ấn lồng ngực được tiến hành như thế nào? → HS đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận - GV hướng dẫn các thao tác trên mô hình người - GV giảng giải thêm: + Có thể đặt nạn nhân nằm sấp, đầu hơi nghiêng sang một bên. + Dùng hai tay và sức nặng cơ thể ấn vào phần ngực dưới(phía lưng) nạn nhân theo từng nhịp. + Cũng thực hiện khoảng 12 – 20 nhịp/phút như thư thế nằm ngửa - GV yêu cầu HS tập từng nhóm 3 người theo cả hai phương pháp - GV yêu cầu HS viết thu hoạch	II. <u>Thực hành hô hấp nhân tạo</u> 1. <u>Phương pháp hà hơi thổi ngạt</u> - Các bước tiến hành: + Đặt nạn nhân nằm ngửa đầu ngửa ra phía sau. + Bịt mũi nạn nhân bằng hai ngón tay + Tự hít một hơi đầy lồng ngực rồi ghé sát môi vào miệng nạn nhân và thổi hết sức vào phổi nạn nhân, không để không khí thoát ra ngoài chỗ tiếp xúc với miệng + Ngừng thổi để hít vào rồi lại thổi tiếp, tiếp tục cho đến khi nạn nhân tự hô hấp được 2. <u>Phương pháp ấn lồng ngực</u> - Các bước tiến hành: + Đặt nạn nhân nằm ngửa, dưới lưng kê cao bằng một gối mềm để đầu hơi ngửa ra phía sau. + Cầm hai cánh tay nạn nhân và dùng sức nặng của cơ thể ép vào ngực nạn nhân cho không khí trong phổi bị ép ra ngoài sau đó dang hai tay nạn nhân về phía đầu nạn nhân + Thực hiện liên tục cho tới khi sự hô hấp tự động của nạn nhân ổn định bình thường.

4. Củng cố : (3')

- GV nhận xét đánh giá giờ thực hành, ý thức học tập của HS, cho điểm những nhóm làm tốt

5. HĐVN : (2')

- Tiêu hóa là gì?
- Hệ tiêu hóa gồm những cơ quan nào?

Ngày soạn:
Ngày giảng:

CHƯƠNG V. **tiêu hóa**

TIẾT 25: TIÊU HÓA VÀ CÁC CƠ QUAN TIÊU HÓA

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được các nhóm chất trong thức ăn, các hoạt động trong quá trình tiêu hóa, vai trò của tiêu hóa với con người
- Xác định được các cơ quan tiêu hóa của hệ tiêu hóa ở người

2. Kỹ năng:

- Quan sát, phân tích, tổng hợp.
- Tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể và hệ tiêu hóa.
- Yêu thích môn học.

II. CHUẨN BỊ :

- GV: Chuẩn bị tranh các hệ cơ quan trong hệ tiêu hóa của cơ thể người.
- HS: Tìm hiểu trước kiến thức ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp :

2. KTBC : thu báo cáo thực hành

3. Bài mới :

- Mở bài: (3 phút)

Hàng ngày chúng ta đã ăn những loại thức ăn nào? và thức ăn đó được biến đổi như thế nào?

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* Hoạt động 1: Tìm hiểu về thức ăn và sự tiêu hóa (20 phút)	
- GV yêu cầu HS quan sát H24.1; H24.2 và đọc thông tin, thảo luận các câu hỏi: + Các chất nào trong thức ăn không bị biến đổi về mặt hóa học qua quá trình tiêu hóa? + Các chất nào trong thức ăn được biến đổi về mặt hóa học qua quá trình tiêu hóa?	I. <u>Thức ăn và sự tiêu hóa</u>

+ Thức ăn hàng ngày ta thuộc loại chất gì? + Quá trình tiêu hóa gồm những hoạt động nào? HS quan sát H24.1; H24.2, đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận	- Thức ăn gồm các chất vô cơ và hữu cơ. - Hoạt động tiêu hóa gồm ăn, đẩy thức ăn, tiêu hóa thức ăn, hấp thụ thức ăn, thải phân. - Nhờ quá trình tiêu hóa, thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng và thải cặn bã
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu các cơ quan tiêu hóa</u> (15 phút)	
- GV yêu cầu HS quan sát H24.3, kết hợp quan sát mô hình và thảo luận hoàn thành bảng 24 SGK: → HS quan sát H24.3 kết hợp quan sát mô hình, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận - GV yêu cầu HS lên xác định trên mô hình. - GV yêu cầu HS đọc kết luận chung	II. <u>Các cơ quan tiêu hóa</u> - Hệ tiêu hóa gồm: + Ống tiêu hóa: gồm miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột, hậu môn. + Tuyến tiêu hóa: - Tuyến nước bọt - Tuyến gan - Tuyến tụy - Tuyến vị - Tuyến ruột

4. Củng cố : (4 phút)

- Vai trò của tiêu hóa đối với cơ thể người là gì?
- Nêu cấu tạo của hệ tiêu hóa?

5. HĐVN : (3 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi sgk tr.80.
- Đọc mục “ Em có biết”
- Tìm hiểu trước bài tiêu hóa ở khoang miệng.

Ngày soạn:
Ngày giảng:

TIẾT 26: TIÊU HÓA Ở KHOANG MIỆNG

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được các hoạt động tiêu hóa diễn ra trong khoang miệng.
- Trình bày được hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày.
- Giải thích được vì sao khi ốm ta ăn lại thấy đắng.
- Giải thích vì sao khi ăn ta không nên cười đùa.

2. Kỹ năng:

- Trình bày được chính xác các hoạt động tiêu hóa diễn ra ở khoang miệng.
- Trình bày chính xác các hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày.
- Giải thích rõ ràng cơ chế nuốt và đẩy thức ăn.

3. Thái độ:

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài.
- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể và hệ tiêu hóa.
- Yêu thích bộ môn.

II. CHUẨN BỊ :

- GV:

Tranh các cơ quan trong miệng

Tranh quá trình nuốt và đẩy thức ăn hoặc video.

- HS: Chuẩn bị bài trước ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. ổn định lớp:

2. KTBC : (không kiểm tra).

3. Bài mới :

- **Mở bài:** (5 phút)

Tổ chức trò chơi

- **Luật chơi:** Chia đội thành 2 nhóm. Yêu cầu các đội lần lượt kể tên **các cơ quan tiêu hóa** cho đến khi nhóm nào kể sai thì dừng lại và là đội thua cuộc.
- **Phần thưởng:** Đội thắng sẽ được yêu cầu đội thua cuộc múa hát tặng lớp 1 bài hát.

- **Các hoạt động:**

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* Hoạt động 1: Tìm hiểu sự tiêu hóa ở khoang miệng (20 phút)	
- GV: Yêu cầu học sinh quan sát tranh	I. Tiêu hóa ở khoang miệng

“Các cơ quan trong khoang miệng” và cho biết: ? Cấu tạo của khoang miệng? ? Khi thức ăn vào miệng sẽ gặp những hoạt động nào? - HS: Quan sát tranh và suy nghĩ trả lời. - GV: Cho học sinh quan sát hình 25.2. ? Vì sao nhai cơm lâu trong miệng lại thấy vị ngọt? - HS: Dựa vào hình để trả lời. - GV: Có thể tích hợp thêm môn hóa vào giải thích về quá trình biến đổi thức ăn cho học sinh. - GV: Yêu cầu HS thảo luận (5 phút) để trả lời câu hỏi: + Nhóm 1,3: Tìm hiểu về hoạt động biến đổi lý học: · Các hoạt động tham gia · Các thành phần tham gia hoạt động · Tác dụng của hoạt động. + Nhóm 2,4: Tìm hiểu về hoạt động biến đổi hóa học: · Các hoạt động tham gia · Các thành phần tham gia hoạt động · Tác dụng của hoạt động. - HS: Thảo luận và đưa ra ý kiến thống nhất. - GV: Mời đại diện 2 nhóm lần lượt lên trình bày. - HS: Các nhóm khác nhận xét, bổ sung - GV: Trong khoang miệng có những kiểu biến đổi thức ăn nào? HS: Suy nghĩ trả lời - GV mở rộng kiến thức qua 1 số câu hỏi: ? Giải thích câu nói nhai kĩ no lâu? ? Vì sao khi bị ốm ta ăn lại thấy đắng ở miệng?	- Biến đổi lý học: Nhai, đảo trộn thức ăn, tạo viên thức ăn. - Biến đổi hóa học: Hoạt động của enzym amilaza trong nước bọt.
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu về hoạt động</u>	

<i>nuốt và đẩy thức ăn qua thực quản. (15 phút)</i>	
- GV yêu cầu HS không nhìn sgk và thực hiện động tác nuốt ? Khi nuốt có những hoạt động nào tham gia? ? Khi nuốt có thở không? - HS: Trả lời bằng thực nghiệm của bản thân. - GV: Yêu cầu HS quan sát H25.3 , và trả lời câu hỏi: ? Thức được đẩy xuống thực quản và dạ dày nhờ hoạt động nào? ? Thức ăn có được biến đổi về mặt lý học hay hóa học khi qua thực quản không? - HS: Quan sát tranh và trả lời câu hỏi. - GV giảng giải thêm: + Khi uống nước thì quá trình cũng giống với khi ăn. + Khi ăn không nên cười đùa vì thức ăn sẽ rơi vào khí quản + Khi đi ngủ không nên ăn kẹo, đường vì sẽ tạo môi trường thuận lợi cho vi khuẩn hoạt động, nên đánh răng trước khi đi ngủ.	II. <u>Nuốt và đẩy thức ăn qua thực quản</u> - Nhờ hoạt động của lưỡi thức ăn được đẩy xuống thực quản - Thức ăn qua thực quản xuống dạ dày là nhờ cơ thực quản

4. Củng cố : (3 phút)

- Thực chất biến đổi lí học của thức ăn trong khoang miệng là gì?
- Trình bày quá trình nuốt và đẩy thức ăn qua thực quản?

5. HDVN : (2 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi sgk tr. 83
- Đọc mục “ Em có biết”
- Tìm hiểu trước bài tiêu hóa ở dạ dày.
- Kẻ trước bảng 27, sgk Tr. 88 vào vở.

Ngày soạn:
Ngày giảng:

TIẾT 27: TIÊU HÓA Ở DẠ DÀY

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được cấu tạo của dạ dày.
- Phân tích được quá trình tiêu hóa ở dạ dày gồm:
 - + Các hoạt động tiêu hóa
 - + Cơ quan hay tế bào thực hiện hoạt động
 - + Tác dụng của các hoạt động tiêu hóa

2. Kỹ năng:

- Trình bày chính xác cấu tạo của dạ dày.
- Phân tích logic, lập luận rõ ràng quá trình tiêu hóa ở dạ dày.

3. Thái độ:

- Yêu thích môn học.
- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể và hệ tiêu hóa.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: - Chuẩn bị tranh vẽ H27.1.
- HS: Chuẩn bị trước kiến thức của bài tiêu hóa ở dạ dày.

Kẻ trước bảng 27, sgk tr.88

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. ổn định lớp:

2. KTBC: (không kiểm tra)

3. Bài mới :

- Mở bài: (5 phút)

- GV: Các chất nào được biến đổi ở khoang miệng?
- HS: 1 phần tinh bột chín
- GV: Theo em Pr, G, L được biến đổi ở đâu?
- HS: Dạ dày
- GV: Vậy quá trình đó biến đổi như thế nào chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu tạo dạ dày (12 phút)	
- GV yêu cầu HS quan sát H27.1 và đọc thông tin, trả lời: + Trình bày các đặc điểm cấu tạo chủ yếu của dạ dày? + Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo, dự đoán xem ở dạ dày có thể diễn ra các hoạt động tiêu hóa nào?	I. Cấu tạo dạ dày

- HS quan sát H27.1, đọc thông tin, trả lời kiến thức.	- Dạ dày hình túi, dung tích 3 lít - Thành dạ dày có 4 lớp: + Lớp màng ngoài + Lớp cơ: dày, khỏe gồm 3 lớp cơ dọc, cơ vòng, cơ chéo + Lớp dưới niêm mạc + Lớp niêm mạc: nhiều tuyến vị tiết ra dịch vị
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu sự tiêu hóa ở dạ dày.</u>(23 phút)	
- GV yêu cầu HS quan sát H27.2, H27.3 đọc thông tin và thảo luận hoàn thành bảng “Các hoạt động biến đổi thức ăn ở dạ dày” HS quan sát H27.23 , H27.3 đọc thông tin và thảo luận hoàn thành bảng “Các hoạt động biến đổi thức ăn ở dạ dày” sau đó trình, nhận xét, bổ sung - GV liên hệ phân biến đổi hóa học ở dạ dày với môn hóa học. - GV yêu cầu HS trả lời 1 số câu hỏi sau: + Sự đẩy thức ăn xuống ruột nhờ hoạt động các cơ quan bộ phận nào? + Loại thức ăn G, L trong dạ dày được tiêu hóa như thế nào? + Thử giải thích vì sao prôtêin trong thức ăn bị dịch vị phân hủy nhưng prôtêin của lớp niêm mạc dạ dày lại được bảo vệ và không bị phân hủy? HS tìm hiểu thông tin sgk và trả lời.	II. <u>Tiêu hóa ở dạ dày</u> - Nội dung ghi như phiếu học tập

4. Củng cố : (3 phút)

- Ở dạ dày có các hoạt động tiêu hóa nào?
- Biến đổi lí học và hóa học ở dạ dày diễn ra như thế nào?

5. HDVN : (2 phút)

- Học bài
- Đọc mục “ Em có biết”
- Tìm hiểu trước bài tiêu hóa ở ruột non.

PHIẾU HỌC TẬP: CÁC HOẠT ĐỘNG BIẾN ĐỔI THỨC ĂN Ở DẠ DÀY

Biến đổi thức ăn ở dạ dày	Các hoạt động tham gia	Các thành phần tham gia hoạt động	Tác dụng của hoạt động
Biến đổi lý học	- Sự tiết dịch vị - Sự co bóp của dạ dày	- Tuyến vị - Các lớp cơ của dạ dày	- Hòa loãng thức ăn - Đảo trộn thức ăn cho thấm dịch vị
Biến đổi hóa học	- Hoạt động của enzym pepsin	Enzim Pepsin	- Phân cắt Prôtêin chuỗi dài thành chuỗi ngắn

Ngày soạn:
Ngày giảng:

TIẾT 28: TIÊU HÓA Ở RUỘT NON

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được cấu tạo của ruột non.
- Phân tích được quá trình tiêu hóa ở ruột non gồm:
 - + Các hoạt động tiêu hóa
 - + Cơ quan hay tế bào thực hiện hoạt động
 - + Tác dụng của các hoạt động tiêu hóa

2. Kỹ năng:

- Trình bày chính xác quá trình tiêu hóa ở ruột non.
- Phân tích logic quá trình tiêu hóa ở ruột non.

3. Thái độ:

- Hăng hái xây dựng bài.
- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể và hệ tiêu hóa.

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Tranh cấu tạo của ruột non
- HS: Chuẩn bị trước bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. ổn định lớp:

2. KTBC: (không kiểm tra)

3. Bài mới:

- **Mở bài:** (5 phút)
- GV: Thức ăn được tiêu hóa xong ở dạ dày đi tới đâu?
- HS: Ruột non
- GV: Vậy quá trình tiêu hóa đó diễn ra như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.
- **Các hoạt động:**

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu tạo ruột non</u> (15 phút)	
- GV yêu cầu HS quan sát cấu tạo ruột non và đọc thông tin, trả lời câu hỏi: + Trình bày các đặc điểm cấu tạo chủ yếu của ruột non? + Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo, dự đoán xem ở ruột non có thể diễn ra các	I. <u>Ruột non</u>

Ngày soạn:
Ngày giảng:

TIẾT 29: HẤP THỤ CHẤT DINH DƯỠNG - THẢI PHÂN VÀ VỆ SINH HỆ TIÊU HÓA

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được những đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ các chất dinh dưỡng
- Trình bày được các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng từ ruột non tới các cơ quan, tế bào
- Trình bày được những tác nhân gây bệnh cho hệ tiêu hóa và tác hại của chúng
- Trình bày được các biện pháp phòng tránh, bảo vệ hệ tiêu hóa và đảm bảo sự tiêu hóa có hiệu quả
- Phân tích được vai trò của gan trên con đường vận chuyển các chất
- Phân tích được vai trò của ruột già trong quá trình tiêu hóa

2. Kỹ năng:

- Trình bày chính xác đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ chất dinh dưỡng.
- Trình bày chính xác các con đường vận chuyển chất dinh dưỡng từ ruột non tới các cơ quan, tế bào.
- Phân tích đầy đủ vai trò của gan trong quá trình vận chuyển các chất.

3. Thái độ:

- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể và hệ tiêu hóa.
- yêu thích môn học.

II. CHUẨN BỊ :

- GV: Tranh hình 29.1 và 29.3.
- HS: Tìm hiểu trước bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp:

1. KTBC : (3 phút)

- Hoạt động tiêu hóa chủ yếu ở ruột non là gì?
- Biến đổi lí học và hóa học ở ruột non như thế nào?

3. Bài mới :

Mở bài: (2 phút)

- GV: Thức ăn được biến đổi trong cơ thể có tác dụng gì?
- HS: Để cơ thể dễ hấp thụ
- GV: Quá trình hấp thụ đó diễn ra như thế nào ta cùng tìm hiểu bài mới.

- Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu sự hấp thụ các chất dinh dưỡng</u>(10 phút)	
- GV yêu cầu HS quan sát H29.1 và đọc thông tin, thảo luận: + Đặc điểm cấu tạo trong của ruột non có ý nghĩa gì với chức năng hấp thụ các chất dinh dưỡng của nó? + Căn cứ vào đâu người ta khẳng định rằng ruột non là cơ quan chủ yếu của hệ tiêu hóa đảm nhận vai trò hấp thụ các chất dinh dưỡng? → HS quan sát H29.1 và đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận	I. <u>Hấp thụ các chất dinh dưỡng</u> - Cấu tạo ruột non phù hợp với việc hấp thụ chất dinh dưỡng + Niêm mạc ruột có nhiều nếp gấp + Có nhiều lông ruột và lông cực nhỏ + Mạng lưới mao mạch dày đặc + Ruột dài, tổng diện tích bề mặt 500 m²
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu con đường vận chuyển các chất sau khi hấp thụ và vai trò của gan</u>(10 phút)	
- GV yêu cầu HS quan sát H29.3, đọc thông tin và thảo luận hoàn thành bảng “Các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng đã được hấp thụ” → HS quan sát H29.3 đọc thông tin và thảo luận hoàn thành bảng “Các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng đã được hấp thụ” sau đó trình, nhận xét, bổ sung	II. <u>Con đường vận chuyển, hấp thụ các chất và vai trò của gan</u> - Các chất dinh dưỡng được hấp thụ theo 2 con đường: + Theo mao mạch bạch huyết: + Theo mao mạch máu:

- GV yêu cầu HS trả lời: + Gan đóng vai trò gì trên con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng về tim? → HS trả lời	- Gan có vai trò điều hòa nồng độ các chất dự trữ trong máu luôn ổn định và khử độc
* <u>Hoạt động 3: Tìm hiểu nguyên nhân gây hại cho hệ tiêu hóa</u>(8 phút)	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh ảnh về một số bệnh liên quan đến hệ tiêu hóa và đọc thông tin, thảo luận tìm hiểu “Các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hóa” → HS quan sát tranh vẽ về một số bệnh liên quan đến hệ tiêu hóa và đọc thông tin, thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét và yêu cầu HS rút ra kết luận - GV hoàn thiện kiến thức cho HS	III. <u>Các tác nhân có hại cho hệ tiêu hoá</u> - Vk gây hại cho răng, viêm loét dạ dày. - Chế độ ăn uống không hợp lí. - Khẩu phần ăn không hợp lí.
* <u>Hoạt động 4: Tìm hiểu các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa khỏi các tác nhân có hại</u>(7 phút)	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi; + Thế nào là vệ sinh răng miệng đúng cách? + Thế nào là ăn uống hợp vệ sinh? + Tại sao ăn uống đúng cách lại giúp cho sự tiêu hóa đạt hiệu quả? → HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi.	IV. <u>Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa khỏi các tác nhân có hại và đảm bảo sự tiêu hóa có hiệu quả</u> - Ăn uống hợp vệ sinh - Khẩu phần ăn hợp lý - Ăn uống khoa học - Vệ sinh răng miệng đúng cách

4. Củng cố: (3 phút)

- Những đặc điểm cấu tạo nào của ruột non giúp nó đảm nhiệm tốt vai trò hấp thụ chất dinh dưỡng?

5. HĐVN: (2 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi sgk.
- Đọc mục “ Em có biết”
- Tìm hiểu trước bài thực hành.

Ngày soạn:
Ngày giảng:

TIẾT 30: THỰC HÀNH **TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG CỦA ENZIM TRONG NƯỚC BỌT**

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Biết đặt các thí nghiệm để tìm hiểu những điều kiện bảo đảm cho enzim hoạt động.
- Rút ra kết luận từ kết quả so sánh giữa thí nghiệm với đối chứng.

2. Kỹ năng:

- Quan sát, làm thí nghiệm.

3. Thái độ:

- Ý thức nghiêm túc học tập trong giờ thực hành.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: - Chuẩn bị hồ tinh bột, nước bọt, ống nghiệm, giá đun, nhiệt kế, hóa chất.
- HS: - Chuẩn bị theo nhóm phân công

III. PHƯƠNG PHÁP

- Thực hành

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp:

2. KTBC : (không kiểm tra)

3. Bài mới :

- **Mở bài:** Khi chúng ta nhai cơm lâu trong miệng thấy ngọt là vì sao? Vậy bài TN này sẽ giúp các em khẳng định điều đó.

- **Các hoạt động:** (35 phút)

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* Hoạt động 1: Chuẩn bị thí nghiệm - GV yêu cầu các tổ báo kết quả chuẩn bị của nhóm mình - HS phân công trong nhóm và báo cáo: + 2 HS nhận dụng cụ, vật liệu + 1 HS chuẩn bị nhãn mác + 2 HS chuẩn bị nước bọt hòa loãng, lọc, đun sôi + 2 HS chuẩn bị bình thủy tinh nước 37⁰C - GV giới thiệu và ghi lại một số điều định hướng cho HS: + Tinh bột + Iốt → màu xanh	I. <u>Phân công và chuẩn bị</u>

+ Đường + thuốc thử Strôme → màu đỏ nâu * <u>Hoạt động 2</u>: Tiến hành bước 1 và 2 của thí nghiệm - GV yêu cầu HS làm bước 1 và 2 như SGK → HS làm bước 1 và 2 như SGK - GV lưu ý HS: Khi rót hồ tinh bột không để rót lên thành ống, thao tác nhanh gọn, chính xác - GV nêu câu hỏi: + Đo độ pH trong ống nghiệm để làm gì? → HS quan sát và ghi kết quả vào bảng 26.1 SGK - GV kẻ sẵn bảng 26.1 để ghi kết quả * <u>Hoạt động 3</u>: Tiến hành bước 3 và kiểm tra kết quả của thí nghiệm, giải thích kết quả - GV yêu cầu HS chia dung dịch trong các ống A, B, C, D thành 2 phần → HS chia dung dịch theo hướng dẫn - GV kẻ sẵn bảng 26.2 để ghi kết quả của các tổ - GV nêu câu hỏi: + So sánh màu sắc của các ống ở lô 1 và lô 2? - GV lưu ý HS: + Ống nào không có màu nâu đỏ thì tìm hiểu nguyên nhân, chú ý các điều kiện thí nghiệm + Tất cả các ống có màu xanh thì cũng xem lại - GV yêu cầu HS trình bày và rút ra kết luận - GV hoàn thiện kiến thức cho HS và yêu cầu HS viết bài thu hoạch	<u>II. Nội dung và cách tiến hành</u> 1. <u>Bước 1</u>: - Các bước tiến hành: + Dùng ống đong hồ tinh bột rót vào các ống A, B, C, D đặt lên giá + Dùng ống đong khác lấy các vật liệu: ống A: 2ml nước lã ống B: 2ml nước bột ống C: 2ml nước đun sôi ống D: 2ml nước bột + HCl 2. <u>Bước 2</u>: - Đo độ pH của ống nghiệm ghi vào vở - Đặt thí nghiệm như hình vẽ SGK 3. <u>Bước 3</u>: - Chia phần dung dịch trong mỗi ống nghiệm thành hai phần + Đặt các ống A₁, B₁, C₁, D₁ vào giá 1 (lô 1) + Đặt các ống A₂, B₂, C₂, D₂ vào giá 2 (lô 2) * Lô 1: Dùng ống hút lấy Iốt và nhỏ 1 – 3 giọt vào mỗi ống * Lô 2: Nhỏ vào mỗi ống 1 – 3 giọt Strôme và đun sôi * <u>Kết quả</u>: - Lô 1: 3 ống A₁, C₁, D₁ có màu xanh chứng tỏ tinh bột đã tác dụng với Iốt; 1 ống B₁ không có màu xanh chứng tỏ tinh bột đã biến đổi - Lô 2: 3 ống không có màu nâu đỏ A₂, C₂, D₂ chứng tỏ không có đường tạo thành; 1 ống B₂ có màu nâu đỏ chứng tỏ có đường tạo thành và enzym tham gia → <u>Kết luận</u>: + Enzim trong nước bột biến đổi tinh bột thành đường + Enzim hoạt động trong điều kiện nhiệt độ cơ thể và môi trường kiềm
--	---

4. Củng cố : (7 phút)

- GV nhận xét giờ thực hành, cho điểm những nhóm làm tốt

5. HĐVN : (3 phút)

- Mỗi nhóm trình bày trước kiến thức phần Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và tế bào ra tờ Ao để giờ sau báo cáo kết quả nhóm.
- Mỗi nhóm chuẩn bị thêm 1 tờ Ao.

Ngày soạn:
Ngày giảng:

CHƯƠNG VI. trao đổi chất và năng lượng

TIẾT 31: TRAO ĐỔI CHẤT

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài học này, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Kể tên được các hệ cơ quan tham gia vào quá trình trao đổi chất.
- Trình bày được vai trò của các hệ cơ quan trong quá trình trao đổi chất.
- Phân tích được sự khác nhau giữa trao đổi chất ở vật không sống và cơ thể.
- Phân biệt được sự TĐC giữa cơ thể và môi trường với sự TĐC ở tế bào
- Phân tích được mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cấp độ cơ thể với trao đổi chất ở cấp độ tế bào.
- Giải thích được vì sao phải ăn uống đủ chất

2. Kĩ năng:

- Phân tích, tổng hợp và so sánh
- Hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Tham gia xây dựng bài
- Yêu thích môn học.
- Ý thức rèn luyện bảo vệ cơ thể.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Giải quyết vấn đề, tự học và hợp tác.
- Thuyết trình, sử dụng máy chiếu, tranh ảnh.

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Máy chiếu, tranh H.31.2
- HS:
 - + Chuẩn bị sản phẩm về trao đổi chất ở tế bào và cơ thể.
 - + Mỗi nhóm chuẩn bị 1 tờ A₀
 - + Cá nhân chuẩn bị bút dạ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: (không kiểm tra)

3. Bài mới:

a. Mở bài: (3 phút)

- Gv: Hằng ngày cơ thể lấy gì từ môi trường ngoài?
- Hs: Oxi, thức ăn...
- Gv: Cơ thể thải gì ra ngoài môi trường/
- Hs: Cacbonic, chất cặn bã...

- Gv: Đó là quá trình trao đổi chất giữ cơ thể và môi trường. Vậy để biết rõ hơn về quá trình trao đổi chất chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.

b. Các hoạt động:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Tìm hiểu trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào.</u> (20 phút) - Phương pháp: Nghiên cứu bài học ở nhà. - Hình thức: Tổ chức hoạt động nhóm	
- Bước 1: Giáo viên kiểm tra sự chuẩn bị bài ở nhà của học sinh theo yêu cầu. - Bước 2: Mời 1 nhóm lên chuẩn bị sự trình bày của nhóm về kiến thức phần trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào. - Bước 3: Đại diện nhóm trình bày kiến thức, nhóm khác lắng nghe. - Bước 4: Giáo viên mời thêm 1 nhóm nữa trình bày về kiến thức về trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào. - Bước 5: Nhóm khác lên trình bày. Các nhóm khác lắng nghe. - Bước 6: Giáo viên mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Giáo viên nhận xét cho điểm các nhóm. - Bước 7: Giáo viên đưa ra câu hỏi củng cố cho phần trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào. ? Sự Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và tế bào được biểu hiện như thế nào? - Bước 8: Học sinh dựa vào báo cáo nhóm để trả lời	<u>I. Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào</u> <pre> graph TD subgraph Organism_Level [Cấp độ Cơ thể] direction LR M1[Môi trường ngoài] <--> TÃ, MK, H2O, O2 / CO2, chất bã, chất thải C1[Cơ thể] end subgraph Cellular_Level [Cấp độ Tế bào] direction LR M2[Môi trường trong] <--> Dinh dưỡng, O2 / CO2, chất thải T1[Tế bào] end TC[Trao đổi chất] --> M1 TC --> M2 </pre> The diagram illustrates the exchange of matter at two levels. At the organism level, the external environment (Môi trường ngoài) and the body (Cơ thể) are connected by a double-headed arrow. The incoming substances are TÃ, MK, H₂O, and O₂, while the outgoing substances are CO₂, chất bã, and chất thải. At the cellular level, the internal environment (Môi trường trong) and the cell (Tế bào) are connected by a double-headed arrow. The incoming substances are Dinh dưỡng and O₂, while the outgoing substances are CO₂ and chất thải. A central box labeled 'Trao đổi chất' (Exchange of matter) has arrows pointing to both the organism and cellular levels, indicating that these processes are part of the overall exchange of matter.

- Bước 9: Giáo viên đưa ra 1 số câu hỏi mở rộng: Câu 1: Theo em vật không sống có trao đổi chất không? Cho ví dụ. Câu 2: Cây xanh có trao đổi chất không? Biểu hiện như thế nào? Câu 3: Sự khác nhau giữa trao đổi chất ở vật không sống và cơ thể. Câu 4: Bản thân em đã làm gì để quá trình trao đổi chất đạt được hiệu quả cao? - Bước 10: Học sinh suy nghĩ trả lời, học sinh khác nhận xét bổ sung. Giáo viên nhận xét bổ sung.	
* <u>Hoạt động 2:</u> Tìm hiểu mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào (15 phút) - Phương pháp: khăn trải bàn - Hình thức: Nhóm nhỏ gồm 4-5 học sinh	
- Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 8 nhóm nhỏ. Hướng dẫn học sinh làm. - Bước 2: GV yêu cầu HS quan sát H31.2 trên máy chiếu, thảo luận (5 phút) trả lời câu hỏi: ? Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và tế bào có mối quan hệ với nhau như thế nào? - Bước 3: Các nhóm quan sát H31.2 và đưa ra ý kiến của nhóm. - Bước 4: Giáo viên theo dõi, giúp đỡ các nhóm khi cần. - Bước 5: Giáo viên mời nhanh 1 nhóm xong sớm lên bảng trình bày. Yêu cầu các nhóm khác trao đổi chéo bài cho nhau. - Bước 6: Giáo viên tổng kết, bổ sung. - Bước 7: Mở rộng kiến thức thông qua 1 số câu hỏi: Câu 1: Nếu không có trao đổi chất ở cấp độ cơ thể thì có sự trao đổi chất ở cấp độ tế bào không? Vì sao.	<u>II. Mối quan hệ giữa TĐC ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào</u>

Câu 2: Mọi sinh vật muốn sống cần phải có quá trình gì? Câu 3: Vì sao phải ăn uống đủ chất? - Bước 8: Học sinh dựa vào kiến thức của bài để trả lời.	
--	--

4. Củng cố : (5 phút)

Tổ chức trò chơi đuổi hình bắt chữ

- **Luật chơi:** Chia lớp thành 2 đội. Mỗi đội lần lượt mở từng ô chữ để trả lời câu hỏi. Mỗi câu hỏi đúng sẽ được 10 điểm và có 1 miếng ghép mở ra. Ai trả lời được miếng ghép lớn sẽ được 20 điểm. Đội thắng cuộc sẽ nhận được 1 món quà.

Câu hỏi:

Câu hỏi 1: Vật không sống có trao đổi chất không? Lấy ví dụ.

Câu hỏi 2: Có những hệ cơ quan nào tham ra quá trình trao đổi chất ở cấp độ cơ thể?

Câu hỏi 3: Sự trao đổi chất ở cấp độ cơ thể được biểu hiện như thế nào?

Câu hỏi 4: Sự trao đổi chất ở cấp độ tế bào được biểu hiện như thế nào?

Câu hỏi 5: Tế bào thải vào môi trường trong cơ thể sản phẩm gì?

Câu hỏi 6: Những chất nào được máu và nước mô vận chuyển đến tế bào?

5. Hướng dẫn về nhà (2 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi sgk, Tr.101.

- Tìm hiểu trước bài 32: “Chuyển hóa”

+ So sánh quá trình đồng hóa và dị hóa.

+ Tỷ lệ đồng hóa và dị hóa ở các độ tuổi khác nhau có giống nhau không?

+ Vì sao nói chuyển hóa vật chất và năng lượng là đặc trưng cơ bản của sự sống?

Ngày soạn:
Ngày giảng:

TIẾT 32: CHUYỂN HÓA

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Xác định được sự chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào gồm 2 quá trình đồng hóa và dị hóa
- Trình bày được mối quan hệ giữa TĐC với chuyển hóa vật chất năng lượng

2. Kỹ năng:

- Quan sát, phân tích tổng hợp
- Tự nghiên cứu, hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Hăng hái xây dựng bài.
- Ý thức học tập bộ môn

II. CHUẨN BỊ :

- GV: - Chuẩn bị tranh vẽ H32.1

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp:

2. KTBC: (không kiểm tra)

3. Bài mới :

- **Mở bài:** (3 phút)
- GV: Tế bào trao đổi chất với môi trường như thế nào?
- HS: Môi trường cung cấp oxi và chất dinh dưỡng cho tế bào.
- GV: Vật chất do môi trường cung cấp cho tế bào được sử dụng như thế nào? Đó là nội dung của bài hôm nay.
- **Các hoạt động:**

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* Hoạt động 1: Tìm hiểu chuyển hóa vật chất và năng lượng (16 phút)	
- GV yêu cầu HS quan sát H32.1, đọc thông tin, thảo luận: + Sự chuyển hóa vật chất và năng lượng gồm những quá trình nào? + Phân biệt trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng? + Năng lượng được giải phóng ở tế bào được sử dụng vào những hoạt động nào? + Lập bảng so sánh đồng hóa và dị hóa. Nêu mối quan hệ giữa đồng hóa và	I. <u>Chuyển hóa vật chất và năng lượng</u> - Đồng hóa: là quá trình tổng hợp từ các chất đơn giản thành các chất phức tạp và tích lũy năng lượng - Dị hóa: là quá trình phân giải các chất phức tạp thành các chất đơn giản

4. Củng cố : (5 phút)

- Vì sao nói chuyển hóa vật chất và năng lượng là đặc trưng cơ bản của sự sống?

- Chuyển hóa cơ bản là gì? nêu cách tính ?

5. HĐVN : (2 phút)

- Học bài trả lời câu hỏi sgk

- Đọc mục “ Em có biết”

- Tìm hiểu trước bài thân nhiệt.

Ngày soạn:
Ngày giảng:

TIẾT 33: THÂN NHIỆT

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm thân nhiệt và các cơ chế điều hòa thân nhiệt
- Giải thích được cơ sở khoa học và vận dụng được vào đời sống các biện pháp chống nóng lạnh

2. Kỹ năng:

- Trình bày chính xác khái niệm về thân nhiệt và các cơ chế điều hòa thân nhiệt.
- Giải thích logic khoa học và vận dụng được vào đời sống các biện pháp chống nóng lạnh.

3. Thái độ:

- Hăng hái tham gia xây dựng bài.
- Ý thức học tập bộ môn

II. CHUẨN BỊ:

- GV: - Chuẩn bị tư liệu về trao đổi chất, thân nhiệt
- HS: Tìm hiểu bài trước ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp:

2. KTBC : (không kiểm tra)

3. Bài mới:

- **Mở bài:** (3 phút)
- GV: Vì sao cơ thể chúng ta không bị thay đổi theo nhiệt độ môi trường?
- HS: Do nhiệt cơ thể được điều hòa.
- GV: Nhờ đâu nhiệt độ cơ thể được điều hòa? Tìm hiểu bài hôm nay.
- **Các hoạt động:**

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* Hoạt động 1: Tìm hiểu thân nhiệt là gì (7 phút)	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, trả lời câu hỏi: + Thân nhiệt là gì? + Ở người khỏe mạnh thân nhiệt thay đổi như thế nào khi trời nóng hay lạnh? + Người ta đo thân nhiệt bằng cách nào và để làm gì? → HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi. - GV hoàn thiện kiến thức cho HS:	I. <u>Thân nhiệt</u> - Thân nhiệt là nhiệt độ của cơ thể

	- Thân nhiệt luôn ổn định ở 37⁰ C là do sự cân bằng giữa sinh nhiệt và tỏa nhiệt
* <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu sự điều hòa thân nhiệt</u> (18 phút)	
+ <u>VĐ 1</u>: Tìm hiểu vai trò của da trong điều hòa thân nhiệt - GV yêu cầu HS thảo luận: + Mọi hoạt động của cơ thể đều sinh nhiệt. Vậy nhiệt do hoạt động của cơ thể sinh ra đã đi đâu và để làm gì? + Khi lao động nặng, cơ thể có những phương thức tỏa nhiệt nào? + Vì sao vào mùa hè, da người ta hồng hào, còn mùa đông, nhất là khi trời rét, da thường tái hay sần gai ốc? + Khi trời nóng, độ ẩm không khí cao, không thoáng gió(trời oi bức), cơ thể có những phản ứng gì và có cảm giác gì? → HS dựa vào hiểu biết của mình để thảo luận và trả lời câu hỏi - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận + <u>VĐ 2</u>: Tìm hiểu vai trò của hệ thần kinh trong điều hòa thân nhiệt - GV yêu cầu HS đọc thông tin, trả lời câu hỏi: + Hệ thần kinh có vai trò gì trong điều hòa thân nhiệt?	II. <u>Sự điều hòa thân nhiệt</u> 1. <u>Vai trò của da trong điều hòa thân nhiệt</u> - Da có vai trò quan trọng trong điều hòa thân nhiệt - Cơ chế: + Khi trời nóng, lao động nặng, mao mạch ở da giãn giúp tỏa nhiệt, tăng tiết mồ hôi + Khi trời lạnh: mao mạch co lại, cơ chân lông co giảm thoát nhiệt 2. <u>Vai trò của hệ thần kinh trong điều hòa thân nhiệt</u> - Mọi hoạt động điều hòa thân nhiệt đều là phản xạ dưới sự điều khiển của hệ thần kinh
* <u>Hoạt động 3: Tìm hiểu phương pháp phòng chống nóng lạnh</u>(10 phút)	
- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau: + Chế độ ăn uống về mùa hè và mùa đông khác nhau như thế nào? + Vào mùa hè, chúng ta cần làm gì để chống nóng? + Để chống rét, chúng ta phải làm gì? + Vì sao nói: rèn luyện thân thể cũng là một biện pháp chống nóng lạnh? + Việc xây nhà ở, công sở...cần lưu ý	III. <u>Phương pháp phòng chống nóng lạnh</u>

Ngày soạn:
Ngày giảng:

TIẾT 34: ÔN TẬP HỌC KỲ I

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Hệ thống hóa kiến thức học kỳ I
- Nắm chắc kiến thức đã học

2. Kĩ năng:

- Kĩ năng phân tích, tổng hợp.
- Kĩ năng tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức học tập bộ môn

II. CHUẨN BỊ:

- GV: - Chuẩn bị tranh vẽ các hệ cơ quan, bảng phụ
- HS: Hệ thống hóa kiến thức ra vở.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp:

2. KTBC : (3 phút)

- Vì sao nói chuyển hóa vật chất và năng lượng là đặc trưng cơ bản của sự sống?
- Chuyển hóa cơ bản là gì? nêu cách tính ?

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Hệ thống hóa kiến thức</u>(35 phút)	
- GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu các nhóm thảo luận hoàn thành bảng kiến thức của mình theo số thứ tự từ bảng 35.1 đến bảng 35.6 → HS thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung. - GV chữa bài bằng cách cho HS dán kết quả lên bảng, các nhóm khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, đánh giá kết quả của từng nhóm và hoàn thiện kiến thức cho HS - GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung từng bảng	I. <u>Hệ thống hóa kiến thức</u> - Nội dung ghi theo bảng kiến thức

4. Củng cố: (5 phút)

- GV nhận xét chung về buổi ôn tập và cho điểm các nhóm làm tốt

5. HĐVN: (2 phút)

- Học thuộc kiến thức cần nhớ của kì I.

Ngày soạn:
Ngày giảng:

TIẾT 35: ÔN TẬP HỌC KỲ I

I. MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

1. Kiến thức:

- Hệ thống hóa kiến thức học kỳ I
- Nắm chắc kiến thức đã học

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng phân tích, tổng hợp.
- Kỹ năng tự nghiên cứu và hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Ý thức học tập bộ môn

II. CHUẨN BỊ:

- GV: - Chuẩn bị tranh vẽ các hệ cơ quan, bảng phụ
- HS: Hệ thống hóa kiến thức ra vở.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp:

2. KTBC : (không kiểm tra)

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
* Hoạt động 2: Thảo luận câu hỏi	
- GV yêu cầu HS thảo luận: + Trong phạm vi kiến thức đã học, hãy chứng minh rằng tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của sự sống? + Trình bày mối liên hệ về chức năng giữa các hệ cơ quan đã học? + Các hệ tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa đã tham gia vào hoạt động trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng như thế nào? → HS thảo luận sau đó trình, nhận xét, bổ sung - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận	II. <u>Thảo luận câu hỏi</u>

4. Củng cố : (5 phút)

- GV nhận xét chung về buổi ôn tập và cho điểm các nhóm làm tốt

5. HDVN : (2 phút)

- Học thuộc kiến thức để tiết sau kiểm tra học kì I.